

Từ vựng HSK 5

Theo đề cương thi HSK 3.0 · có nghĩa tiếng Việt

Số từ: 1.600 từ mới

Danh sách, pinyin, từ loại: 中文水平考试 HSK 考试大纲 (CLEC phát hành 11/2025)

Áp dụng: kỳ thi HSK 3.0 (kỳ đầu tiên 13/12/2026)

Nghĩa tiếng Việt: Prep biên dịch, tham khảo CC-CEDICT (CC BY-SA 4.0)

Chữ số nhỏ màu cam sau chữ Hán (vd 称¹, 称²) là số thứ tự từ đồng hình trong đề cương. Từ nhiều từ loại được ghi nghĩa theo từng từ loại trong ngoặc.

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1	哎	āi	Thán từ	Này, ơ, ô (gọi người hoặc tỏ ý ngạc nhiên, không hài lòng)
2	哎呀	āiyā	Thán từ	Ồi chao, ái chà, trời ơi (tỏ ý ngạc nhiên, kinh ngạc)
3	唉	ài	Thán từ	Ồi, haizz, than ôi (tiếng thở dài)
4	爱护	àihù	Động từ	Yêu quý và bảo vệ, giữ gìn, chăm sóc
5	安	ān	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Yên ổn, bình an, an toàn; (Động từ) Lắp đặt, gắn; làm yên lòng
6	安全带	ānquándài	Danh từ	Dây an toàn
7	安慰	ānwèi	Động từ/Tính từ	(Động từ) An ủi, vỗ về; (Tính từ) Được an ủi, yên lòng
8	安装	ānzhuāng	Động từ	Lắp đặt, cài đặt
9	暗	àn	Tính từ	Tối, u tối; ngấm, bí mật
10	熬夜	áo yè	Động từ	Thức khuya, thức trắng đêm
11	把握	bǎwò	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nắm bắt, nắm chắc; (Danh từ) Sự chắc chắn, phần chắc
12	白	bái	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Trắng; rõ ràng; (Phó từ) Uống công, vô ích; miễn phí, không mất tiền
13	半夜	bànyè	Số lượng từ/Danh từ	Nửa đêm, giữa đêm
14	傍晚	bàngwǎn	Danh từ	Chiều tối, lúc chạng vạng, lúc hoàng hôn
15	包裹	bāoguǒ	Động từ/Danh từ	(Động từ) Gói, bọc; (Danh từ) Bưu kiện, bọc hàng, gói đồ
16	包含	bāohán	Động từ	Bao hàm, chứa đựng
17	包括	bāokuò	Động từ	Bao gồm
18	包装	bāozhuāng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đóng gói; tô vẽ, xây dựng hình ảnh; (Danh từ) Bao bì
19	薄	báo	Tính từ	Mỏng; nhạt, lạnh nhạt
20	宝	bǎo	Danh từ	Báu vật, của quý
21	保	bǎo	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bảo vệ, giữ gìn; bảo đảm; (Danh từ) Người bảo lãnh

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
22	保安	bǎo'ān	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đảm bảo an ninh, an toàn; (Danh từ) Bảo vệ, nhân viên bảo vệ
23	宝贝	bǎobèi	Danh từ	Bảo bối, báu vật; cục cưng, em bé
24	保持	bǎochí	Động từ	Duy trì, giữ, giữ gìn
25	保存	bǎocún	Động từ	Bảo tồn, cất giữ; lưu (tệp)
26	宝贵	bǎoguì	Tính từ	Quý báu, quý giá
27	保留	bǎoliú	Động từ	Giữ lại, bảo lưu
28	保险	bǎoxiǎn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Bảo hiểm; (Tính từ) An toàn, chắc chắn
29	保质期	bǎozhìqī	Danh từ	Hạn sử dụng, thời hạn bảo quản
30	报到	bàodào	Động từ	Đến trình diện, báo danh, đăng ký
31	报道	bàodào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đưa tin, đưa tin tức; (Danh từ) Bản tin, bài phóng sự
32	报告	bàogào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Báo cáo, thông báo; (Danh từ) Bản báo cáo; bài nói chuyện
33	报警	bàojǐng	Động từ	Báo động; báo cảnh sát
34	暴雨	bàoyǔ	Danh từ	Mưa lớn, mưa bão, mưa như trút
35	抱怨	bàoyuàn	Động từ	Phàn nàn, oán trách, kêu ca
36	背	bèi	Danh từ/Động từ/Tính từ	(Danh từ) Lưng, mặt sau; (Động từ) Quay lưng; giấu; học thuộc lòng; (Tính từ) Xui xẻo; ngھềnh ngắng
37	背后	bèihòu	Danh từ	Phía sau, đằng sau; sau lưng
38	背景	bèijǐng	Danh từ	Bối cảnh, phông nền; lý lịch; chỗ dựa (thế lực)
39	被子	bèizi	Danh từ	Chăn, mền
40	本 ²	běn	Phó từ/Đại từ	(Phó từ) Vốn, vốn dĩ, ban đầu; (Đại từ) Đây, của mình (本人, 本校)
41	本地	běndì	Danh từ	Bản địa, địa phương này
42	本领	běnlǐng	Danh từ	Bản lĩnh, khả năng, tài năng
43	本人	běnrén	Đại từ	Bản thân, tôi; chính người đó
44	本质	běnzhi	Danh từ	Bản chất
45	彼此	bǐcǐ	Đại từ	Lẫn nhau, với nhau
46	比分	bǐfēn	Danh từ	Tỉ số (trận đấu)
47	比例	bǐlì	Danh từ	Tỉ lệ
48	比喻	bǐyù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ví von, so sánh; (Danh từ) Phép ẩn dụ, phép so sánh
49	必	bì	Phó từ	Nhất định, chắc chắn; phải

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
50	毕竟	bìjìng	Phó từ	Rốt cuộc, suy cho cùng, dù sao thì
51	避免	bìmiǎn	Động từ	Tránh, tránh khỏi, phòng tránh
52	闭幕式	bìmùshì	Danh từ	Lễ bế mạc
53	必然	bìrán	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Tất yếu, chắc chắn; (Danh từ) Sự tất yếu
54	必需	bìxū	Động từ	Cần thiết, thiết yếu, không thể thiếu
55	必要	bìyào	Tính từ	Cần thiết, thiết yếu
56	便	biàn	Phó từ	Thì, liền (tương đương 就)
57	变动	biàndòng	Động từ	Thay đổi, biến động
58	便利	biànlì	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Thuận tiện, tiện lợi; (Động từ) Tạo thuận lợi
59	便利店	biànlìdiàn	Danh từ	Cửa hàng tiện lợi
60	标题	biāotí	Danh từ	Tiêu đề, đầu đề
61	标志	biāozhì	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Dấu hiệu, ký hiệu, biểu tượng, logo; (Động từ) Đánh dấu, biểu thị, tượng trưng
62	表达	biǎodá	Động từ	Biểu đạt, diễn đạt
63	表面	biǎomiàn	Danh từ	Bề mặt, bề ngoài
64	表明	biǎomíng	Động từ	Cho thấy, thể hiện rõ, tỏ rõ
65	表情	biǎoqíng	Danh từ	Biểu cảm, nét mặt
66	别 ²	bié	Động từ	Cài, ghim, gài (bằng kim, kẹp)
67	饼	bǐng	Danh từ	Bánh (dạng tròn dẹt), bánh nướng
68	病房	bìngfáng	Danh từ	Phòng bệnh, buồng bệnh
69	病情	bìngqíng	Danh từ	Bệnh tình, tình trạng bệnh
70	拨打	bōdǎ	Động từ	Gọi (điện thoại), quay số
71	玻璃	bōli	Danh từ	Thủy tinh, kính
72	博物馆	bówùguǎn	Danh từ	Viện bảo tàng
73	不利	búli	Tính từ	Bất lợi, có hại
74	不幸	búxìng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Bất hạnh, không may; (Danh từ) Điều bất hạnh, tai họa
75	不要紧	búyàojǐn	Tính từ	Không sao, không quan trọng, không hề gì
76	补充	bǔchōng	Động từ	Bổ sung, bổ khuyết
77	不得了	bùdéliǎo	Tính từ	Nghiêm trọng, ghê gớm; cực kỳ, vô cùng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
78	不符	bùfú	Động từ	Không phù hợp, không khớp
79	不良	bùliáng	Tính từ	Không tốt, xấu, có hại; (thiết bị) bị lỗi
80	不然	bùrán	Liên từ/(Tính từ)	(Liên từ) Nếu không thì, bằng không; (Tính từ) Không phải vậy
81	步行	bùxíng	Động từ	Đi bộ
82	不足	bùzú	Động từ/Danh từ	(Động từ) Không đủ, thiếu; (Danh từ) Sự thiếu sót, điểm chưa tốt
83	才 ²	cái	Danh từ	Tài năng, tài; nhân tài
84	裁判	cáipàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phán quyết, xét xử; làm trọng tài; (Danh từ) Trọng tài
85	采访	cǎifǎng	Động từ	Phỏng vấn; thu thập tin tức
86	采取	cǎiqǔ	Động từ	Áp dụng, tiến hành (biện pháp), chọn dùng
87	彩色	cǎisè	Danh từ	Màu sắc, nhiều màu
88	采用	cǎiyòng	Động từ	Áp dụng, sử dụng, tiếp nhận
89	参考	cānkǎo	Động từ	Tham khảo
90	餐饮	cānyǐn	Danh từ	Ăn uống, dịch vụ ăn uống
91	参与	cānyù	Động từ	Tham gia, góp phần
92	藏	cáng	Động từ	Giấu, cất giấu; cất giữ, sưu tầm
93	操作	cāozuò	Động từ	Thao tác, vận hành
94	册	cè	Lượng từ	(Lượng từ) Cuốn, quyển (dùng cho sách)
95	测	cè	Động từ	Đo, đo lường; phỏng đoán
96	测试	cèshì	Động từ	Kiểm tra, thử nghiệm
97	曾	céng	Phó từ	Đã từng
98	曾经	céngjīng	Phó từ	Đã từng
99	插	chā	Động từ	Cắm, cài, chèn vào; xen vào
100	差别	chābié	Danh từ	Sự khác biệt, sự chênh lệch
101	差距	chājù	Danh từ	Khoảng cách, chênh lệch
102	叉子	chāzi	Danh từ	Cái dĩa (nĩa)
103	拆	chāi	Động từ	Tháo, dỡ, bóc; phá dỡ
104	产	chǎn	Động từ	Sinh, đẻ; sản xuất
105	产量	chǎnliàng	Danh từ	Sản lượng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
106	产品	chǎnpǐn	Danh từ	Sản phẩm
107	产业	chǎnyè	Danh từ	Ngành nghề, ngành công nghiệp; tài sản
108	长处	chángchù	Danh từ	Ưu điểm, điểm mạnh, sở trường
109	长度	chángdù	Danh từ	Chiều dài, độ dài
110	长久	chángjiǔ	Tính từ	Lâu dài, bền lâu
111	长期	chángqī	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thời gian dài; (Tính từ) Dài hạn, lâu dài
112	常识	chángshí	Danh từ	Thường thức, kiến thức phổ thông
113	尝试	chángshì	Động từ	Thử, thử nghiệm
114	长途	chángtú	Tính từ	Đường dài
115	长远	chángyuǎn	Tính từ	Lâu dài, dài hạn
116	场所	chǎngsuǒ	Danh từ	Nơi, địa điểm, nơi chốn
117	超	chāo	Động từ	Vượt, vượt quá, vượt qua
118	超出	chāochū	Động từ	Vượt quá, vượt ra ngoài
119	超级	chāojí	Tính từ	Siêu, siêu cấp
120	超速	chāosù	Động từ	Chạy quá tốc độ, vượt tốc độ
121	朝	cháo	Động từ/Giới từ	(Động từ) Hướng về, quay về; (Giới từ) Về phía, hướng về
122	吵	chǎo	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ổn ào; (Động từ) Cãi nhau
123	炒	chǎo	Động từ	Xào; nấu cơm, thổi phồng; sa thải
124	车祸	chēhuò	Danh từ	Tai nạn giao thông, tai nạn xe
125	车库	chēkù	Danh từ	Nhà để xe, gara
126	车辆	chēliàng	Danh từ	Xe cộ
127	车厢	chēxiāng	Danh từ	Toa xe
128	车主	chēzhǔ	Danh từ	Chủ xe
129	彻底	chèdǐ	Tính từ	Triệt để, hoàn toàn
130	沉	chén	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chìm, lặn; trầm xuống; (Tính từ) Nặng; sâu
131	沉默	chénmò	Động từ	Im lặng, trầm mặc, lặng thinh
132	称 ¹	chēng	Động từ	Gọi là, xưng là; khen ngợi
133	称 ²	chēng	Động từ	Cân (đo trọng lượng)
134	称为	chēngwéi	Động từ	Được gọi là, gọi là

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
135	称赞	chēngzàn	Động từ	Khen ngợi, tán dương
136	成本	chéngběn	Danh từ	Giá thành, chi phí
137	承担	chéngdān	Động từ	Đảm nhận, gánh vác, chịu (trách nhiệm)
138	程度	chéngdù	Danh từ	Trình độ, mức độ
139	成分	chéngfèn	Danh từ	Thành phần, nguyên liệu
140	成果	chéngguǒ	Danh từ	Thành quả, kết quả
141	成就	chéngjiù	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Thành tựu, thành tích; (Động từ) Đạt được, làm nên
142	成立	chénglì	Động từ	Thành lập; đứng vững, có cơ sở (lý lẽ)
143	成年 ¹	chéngnián	Động từ	Trưởng thành, đến tuổi trưởng thành
144	城区	chéngqū	Danh từ	Khu vực nội thành, nội đô
145	成人	chéng rén	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trưởng thành, đến tuổi trưởng thành; (Danh từ) Người lớn, người trưởng thành
146	承认	chéng rèn	Động từ	Thừa nhận, công nhận
147	承受	chéngshòu	Động từ	Chịu đựng, gánh chịu
148	成熟	chéngshú	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chín; trưởng thành; (Tính từ) Chín chắn, trưởng thành; thành thục
149	乘务员	chéngwùyuán	Danh từ	Tiếp viên (máy bay, tàu, thuyền)
150	程序	chéngxù	Danh từ	Trình tự, thủ tục; chương trình (máy tính)
151	成员	chéngyuán	Danh từ	Thành viên
152	成长	chéngzhǎng	Động từ	Trưởng thành, lớn lên
153	橙子	chéngzi	Danh từ	Quả cam
154	池	chí	Danh từ	Ao, hồ, bể
155	持续	chíxù	Động từ	Tiếp tục, kéo dài, liên tục
156	尺子	chǐzi	Danh từ	Cái thước
157	翅膀	chìbǎng	Danh từ	Cánh (chim, côn trùng)
158	冲	chōng	Động từ	Xông lên, lao tới; xối, dội, pha (nước)
159	充电	chōngdiàn	Động từ	Sạc pin, nạp điện; bổ sung kiến thức
160	充分	chōngfèn	Tính từ	Đầy đủ, sung túc; hết mức
161	充满	chōngmǎn	Động từ	Tràn đầy, đầy ắp
162	充值	chōngzhí	Động từ	Nạp tiền (vào thẻ, tài khoản)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
163	充足	chōngzú	Tính từ	Đầy đủ, dồi dào, sung túc
164	重复	chóngfù	Động từ	Lặp lại, trùng lặp
165	虫子	chóngzi	Danh từ	Sâu bọ, côn trùng
166	宠物	chǒngwù	Danh từ	Thú cưng, vật nuôi
167	抽	chōu	Động từ	Rút ra, lấy ra; hút (thuốc); quất, đánh
168	丑	chǒu	Tính từ	Xấu, xấu xí
169	臭	chòu	Tính từ	Thối, hôi; tồi tệ
170	初	chū	Danh từ/Phó từ/Tiền tố	(Danh từ) Lúc đầu, thời kỳ đầu; (Phó từ) Lần đầu, mới; (Tiền tố) Mừng (ngày 1-10 âm lịch: 初一, 初三)
171	出版	chūbǎn	Động từ	Xuất bản
172	初级	chūjí	Tính từ	Sơ cấp
173	初期	chūqī	Danh từ	Thời kỳ đầu, giai đoạn đầu
174	出色	chūsè	Tính từ	Xuất sắc
175	出售	chūshòu	Động từ	Bán, bán ra
176	出席	chūxí	Động từ	Có mặt, tham dự
177	出自	chūzì	Động từ	Xuất phát từ, bắt nguồn từ
178	除夕	chúxī	Danh từ	Đêm giao thừa
179	处	chǔ	Động từ	Ở, sống; ở vào; đối xử, cư xử với; xử lý
180	处理	chǔlǐ	Động từ	Xử lý, giải quyết; bán hạ giá
181	处于	chǔyú	Động từ	Ở vào, nằm ở (trạng thái, hoàn cảnh)
182	处	chù	Danh từ	Nơi, chỗ; phòng, ban
183	传	chuán	Động từ	Truyền, truyền lại, lan truyền
184	传播	chuánbō	Động từ	Truyền bá, lan truyền
185	传递	chuándì	Động từ	Chuyển, truyền, chuyển giao
186	传说	chuánshuō	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Truyền thuyết; (Động từ) Đồn rằng, nghe nói
187	传统	chuántǒng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Truyền thống; (Tính từ) Mang tính truyền thống
188	窗台	chuāngtái	Danh từ	Bậu cửa sổ
189	床单	chuángdān	Danh từ	Ga trải giường
190	创新	chuàngxīn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đổi mới, sáng tạo cái mới; (Danh từ) Sự đổi mới
191	创业	chuàngyè	Động từ	Khởi nghiệp, lập nghiệp

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
192	创造	chuàngzào	Động từ	Sáng tạo, tạo ra
193	创作	chuàngzuò	Động từ/Danh từ	(Động từ) Sáng tác; (Danh từ) Tác phẩm
194	词汇	cíhuì	Danh từ	Từ vựng
195	辞职	cízhí	Động từ	Từ chức, nghỉ việc
196	此后	cǐhòu	Danh từ	Từ đó về sau, sau đó
197	此前	cǐqián	Danh từ	Trước đó, trước đây
198	此时	cǐshí	Danh từ	Lúc này, giờ phút này
199	刺激	cìjī	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kích thích, kích động; (Danh từ) Sự kích thích
200	从不	cóng bù		Không bao giờ, chưa bao giờ
201	从而	cóng'ér	Liên từ	Từ đó, qua đó, nhờ vậy
202	从前	cóngqián	Danh từ	Trước đây, ngày trước, ngày xưa
203	从事	cóngshì	Động từ	Làm, theo (nghề), tham gia
204	促进	cùjìn	Động từ	Thúc đẩy, xúc tiến
205	促使	cùshǐ	Động từ	Thúc đẩy, khiến cho
206	促销	cùxiāo	Động từ	Khuyến mãi, xúc tiến bán hàng
207	催	cuī	Động từ	Giục, thúc giục
208	存放	cúnfàng	Động từ	Cất giữ, gửi
209	存款	cúnkuǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Gửi tiền (vào ngân hàng); (Danh từ) Tiền gửi, tiền tiết kiệm
210	存在	cúnzài	Động từ	Tồn tại
211	措施	cuòshī	Danh từ	Biện pháp
212	达成	dáchéng	Động từ	Đạt được (thỏa thuận)
213	打扮	dǎban	Động từ	Trang điểm, ăn diện
214	打包	dǎbāo	Động từ	Đóng gói; gói mang về (đồ ăn)
215	打断	dǎduàn	Động từ	Cắt ngang, ngắt lời
216	打破	dǎpò	Động từ	Phá vỡ, đập vỡ
217	打听	dǎtīng	Động từ	Hỏi thăm, dò hỏi
218	大胆	dǎdǎn	Tính từ	Mạnh dạn, táo bạo, gan dạ
219	大多	dàduō	Phó từ	Phần lớn, đa số
220	大会	dàhuì	Danh từ	Đại hội, hội nghị lớn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
221	大力	dàlì	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Sức mạnh lớn; (Phó từ) Ra sức, mạnh mẽ
222	大妈	dàmā	Danh từ	Bác gái, cô (cách gọi thân mật phụ nữ lớn tuổi)
223	大米	dàmǐ	Danh từ	Gạo
224	大脑	dànnǎo	Danh từ	Não, đại não
225	大批	dàpī	Tính từ	Hàng loạt, số lượng lớn
226	大厦	dàshà	Danh từ	Tòa nhà lớn, cao ốc
227	大事	dàshì	Danh từ	Việc lớn, sự kiện lớn
228	大象	dàxiàng	Danh từ	Con voi
229	大型	dàxíng	Tính từ	Cỡ lớn, quy mô lớn
230	大爷	dàye	Danh từ	Bác (anh trai của bố); ông, bác (cách gọi tôn trọng đàn ông lớn tuổi)
231	大于	dàyú	Động từ	Lớn hơn
232	大众	dàzhòng	Danh từ	Đại chúng, quần chúng
233	代	dài	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thay, thay thế, thay mặt; (Danh từ) Thế hệ, đời; triều đại, thời đại
234	代表	dàibiǎo	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Đại biểu, người đại diện; (Động từ) Đại diện, thay mặt
235	带动	dàidòng	Động từ	Thúc đẩy, kéo theo, dẫn dắt
236	代替	dàitì	Động từ	Thay thế
237	待遇	dàiyù	Danh từ	Đãi ngộ, chế độ đãi ngộ (lương bổng)
238	单	dān	Tính từ/Phó từ/Danh từ/Lượng từ	(Tính từ) Đơn, một mình; (Phó từ) Chỉ; (Danh từ) Hóa đơn, danh sách; (Lượng từ) Đơn (đơn hàng, vụ việc)
239	单独	dāndú	Phó từ	Một mình, riêng rẽ
240	担任	dānrèn	Động từ	Đảm nhiệm, giữ chức
241	单一	dānyī	Tính từ	Đơn nhất, đơn điệu
242	单元	dānyuán	Danh từ	Đơn vị; bài (trong sách); đơn nguyên (tòa nhà)
243	胆小	dǎnxiǎo	Tính từ	Nhát gan
244	淡	dàn	Tính từ	Nhạt, loãng; nhạt (màu); thờ ơ
245	当地	dāngdì	Danh từ	Địa phương, bản địa
246	当年	dāngnián	Danh từ	Năm đó, năm ấy, hồi ấy
247	当前	dāngqián	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Hiện nay, trước mắt; (Động từ) Đứng trước, đối mặt
248	当中	dāngzhōng	Danh từ	Ở giữa, trong số

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
249	挡	dǎng	Động từ	Ngăn, chặn, che chắn
250	当	dāng	Động từ	Coi như, xem là; cầm đồ
251	当成	dāngchéng	Động từ	Coi như, xem như
252	当作	dāngzuò	Động từ	Coi là, xem như
253	倒	dǎo	Động từ	Đổ, ngã; phá sản; đổi (tàu, xe)
254	导演	dǎoyǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đạo diễn; (Danh từ) Đạo diễn
255	导致	dǎozhì	Động từ	Dẫn đến, gây ra
256	到达	dàodá	Động từ	Đến, tới nơi
257	道理	dàolǐ	Danh từ	Đạo lý, lý lẽ
258	到期	dàoqī	Động từ	Đến hạn, hết hạn
259	登	dēng	Động từ	Leo, trèo lên; đăng (báo)
260	灯光	dēngguāng	Danh từ	Ánh đèn
261	登记	dēngjì	Động từ	Đăng ký
262	登录	dēnglù	Động từ	Đăng nhập
263	等待	děngdài	Động từ	Đợi, chờ đợi
264	等候	děnghòu	Động từ	Đợi, chờ
265	等于	děngyú	Động từ	Bằng, tương đương với
266	低头	dītóu	Động từ	Cúi đầu; khuất phục
267	的确	díquè	Phó từ	Quả thật, đúng là
268	敌人	dírén	Danh từ	Kẻ thù, quân địch
269	递	dì	Động từ	Đưa, chuyển, trao
270	地理	dìlǐ	Danh từ	Địa lý
271	地面	dìmiàn	Danh từ	Mặt đất, mặt sàn
272	地区	dìqū	Danh từ	Khu vực, vùng
273	地位	dìwèi	Danh từ	Địa vị, vị trí
274	地下	dìxià	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Dưới đất, ngầm dưới đất; (Tính từ) Ngầm, bí mật
275	地震	dìzhèn	Động từ	Động đất
276	点心	diǎnxin	Danh từ	Điểm tâm, đồ ăn nhẹ, bánh ngọt
277	点赞	diǎnzàn	Động từ	Bấm thích, thả like

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
278	电池	diànchí	Danh từ	Pin, ắc quy
279	电动	diàndòng	Tính từ	Chạy điện, dùng điện
280	电器	diànqì	Danh từ	Đồ điện, thiết bị điện
281	电商	diànshāng	Danh từ	Thương mại điện tử
282	电视台	diànshìtái	Danh từ	Đài truyền hình
283	电子版	diànzǐbǎn	Danh từ	Bản điện tử
284	调 ¹	diào	Động từ	Điều động, chuyển
285	调研	diàoyán	Động từ	Điều tra nghiên cứu, khảo sát
286	定期	dìngqī	Động từ/Tính từ	(Động từ) Định kỳ, hẹn ngày; (Tính từ) Định kỳ, có kỳ hạn
287	丢失	diūshī	Động từ	Đánh mất, làm mất, thất lạc
288	冻	dòng	Động từ	Đông lạnh, đóng băng; rét cóng
289	洞	dòng	Danh từ	Hang, động, lỗ
290	动画	dònghuà	Danh từ	Phim hoạt hình, hoạt họa
291	动人	dòng rén	Tính từ	Cảm động, xúc động lòng người
292	动手	dòngshǒu	Động từ	Bắt tay vào làm; động tay (đánh người); chạm vào
293	豆腐	dòufu	Danh từ	Đậu phụ
294	豆浆	dòujiāng	Danh từ	Sữa đậu nành
295	独立	dúlì	Động từ/Tính từ	(Động từ) Độc lập, tự lập; (Tính từ) Độc lập
296	独特	dútè	Tính từ	Độc đáo, đặc biệt
297	读音	dúyīn	Danh từ	Cách đọc, âm đọc
298	独自	dúzì	Phó từ	Một mình
299	堵	dǔ	Động từ/Tính từ/Lượng từ	(Động từ) Chặn, lấp, tắc (đường); (Tính từ) Bức bối, nghẹn (trong lòng); (Lượng từ) Bức (tường)
300	度	dù	Lượng từ/Danh từ/Động từ/Hậu tố	(Lượng từ) Độ (nhiệt độ, góc); lần; (Danh từ) Mức độ, giới hạn; (Động từ) Trải qua (thời gian); (Hậu tố) Độ (长度, 高度)
301	短处	duǎnchù	Danh từ	Điểm yếu, khuyết điểm, sở đoản
302	短期	duǎnqī	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thời gian ngắn; (Tính từ) Ngắn hạn
303	断	duàn	Động từ	Đứt, gãy; cắt đứt; cai, bỏ
304	堆	duī	Động từ/Danh từ/Lượng từ	(Động từ) Chất đống; (Danh từ) Đống; (Lượng từ) Đống, chông
305	对比	duìbǐ	Động từ/Danh từ	(Động từ) So sánh, đối chiếu; (Danh từ) Sự tương phản; tỉ lệ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
306	对待	duìdài	Động từ	Đối xử, đối đãi
307	对手	duìshǒu	Danh từ	Đối thủ
308	队伍	duìwu	Danh từ	Đội ngũ, hàng ngũ; quân đội
309	对象	duìxiàng	Danh từ	Đối tượng; người yêu (bạn trai, bạn gái)
310	吨	dūn	Lượng từ	(Lượng từ) Tấn
311	朵	duǒ	Lượng từ	(Lượng từ) Bông, đóa (hoa), đám (mây)
312	躲	duǒ	Động từ	Trốn, nấp; tránh, né
313	儿女	érnǚ	Danh từ	Con cái
314	二手	èrshǒu	Tính từ	Cũ, đã qua sử dụng (hàng second-hand)
315	二维码	èrwéimǎ	Danh từ	Mã QR, mã vạch hai chiều
316	发表	fābiǎo	Động từ	Phát biểu, công bố; đăng tải
317	发布	fābù	Động từ	Công bố, phát hành, ban bố
318	发达	fādá	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Phát triển, phồn vinh; (Động từ) Phát triển
319	发挥	fāhuī	Động từ	Phát huy
320	发明	fāmíng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phát minh; (Danh từ) Phát minh
321	发起	fāqǐ	Động từ	Khởi xướng, phát động
322	发言	fāyán	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phát biểu; (Danh từ) Lời phát biểu
323	发音	fāyīn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phát âm; (Danh từ) Cách phát âm
324	罚	fá	Động từ	Phạt
325	罚款	fákǔǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phạt tiền; (Danh từ) Tiền phạt
326	法院	fǎyuàn	Danh từ	Tòa án
327	翻	fān	Động từ	Lật, trở; lục lọi; dịch; trèo qua; tăng gấp bội
328	番茄	fānqié	Danh từ	Cà chua
329	繁荣	fánróng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Phồn vinh, thịnh vượng; (Động từ) Làm phồn vinh
330	反	fǎn	Tính từ/Động từ/Phó từ	(Tính từ) Ngược, trái; (Động từ) Phản đối, chống lại; (Phó từ) Ngược lại, trái lại
331	反而	fǎn'ér	Phó từ	Ngược lại, trái lại
332	反复	fǎnfù	Phó từ/Động từ/Danh từ	(Phó từ) Nhiều lần, lặp đi lặp lại; (Động từ) Lặp lại, thay đổi thất thường; (Danh từ) Sự tái phát
333	返回	fǎnhuí	Động từ	Trở về, quay lại

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
334	反应	fǎnyìng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phản ứng; (Danh từ) Phản ứng, phản hồi
335	反映	fǎnyìng	Động từ	Phản ánh; phản ánh (ý kiến lên trên)
336	反正	fǎnzhèng	Phó từ	Dù sao, đằng nào cũng
337	范围	fànwéi	Danh từ	Phạm vi
338	方	fāng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Vuông; (Danh từ) Phương, hướng; bên, phía
339	方案	fāng'àn	Danh từ	Phương án, kế hoạch
340	防	fáng	Động từ	Phòng, phòng ngừa, đề phòng
341	房屋	fángwū	Danh từ	Nhà cửa, nhà ở
342	防止	fángzhǐ	Động từ	Phòng ngừa, ngăn chặn
343	仿佛	fǎngfú	Phó từ	Dường như, hình như, phỏng phất
344	访问	fǎngwèn	Động từ	Thăm, viếng thăm; truy cập (website)
345	飞行	fēixíng	Động từ	Bay, chuyến bay
346	飞行员	fēixíngyuán	Danh từ	Phi công
347	非洲	Fēizhōu	Danh từ	Châu Phi
348	分别	fēnbié	Động từ/Phó từ/Danh từ	(Động từ) Chia tay, ly biệt; phân biệt; (Phó từ) Lẫn lộn, riêng rẽ; (Danh từ) Sự khác biệt
349	分布	fēnbù	Động từ	Phân bố, phân bổ
350	纷纷	fēnfēn	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Lả tả, nhiều và lộn xộn; (Phó từ) Lẫn lộn, nhao nhao
351	分类	fēnlèi	Động từ	Phân loại
352	分离	fēnlí	Động từ	Tách rời, chia lìa
353	分配	fēnpèi	Động từ	Phân phối, phân chia
354	分手	fēnshǒu	Động từ	Chia tay
355	分析	fēnxī	Động từ	Phân tích
356	分享	fēnxiǎng	Động từ	Chia sẻ
357	奋斗	fèndòu	Động từ	Phấn đấu
358	丰富多彩	fēngfù-duōcǎi		Phong phú đa dạng, muôn màu muôn vẻ
359	风格	fēnggé	Danh từ	Phong cách
360	疯狂	fēngkuáng	Tính từ	Điên cuồng, cuồng nhiệt
361	风俗	fēngsú	Danh từ	Phong tục
362	风险	fēngxiǎn	Danh từ	Rủi ro, nguy cơ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
363	否定	fǒudìng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Phủ định, bác bỏ; (Tính từ) Phủ định
364	否认	fǒurèn	Động từ	Phủ nhận
365	夫妇	fūfù	Danh từ	Vợ chồng
366	扶	fú	Động từ	Đỡ, dìu; vịn; giúp đỡ
367	福	fú	Danh từ	Phúc, may mắn, hạnh phúc
368	服装	fúzhuāng	Danh từ	Trang phục, quần áo
369	副 ¹	fù	Lượng từ	(Lượng từ) Bộ, đôi, cặp (đồng theo bộ); vẻ (nét mặt)
370	富	fù	Tính từ	Giàu, giàu có; dồi dào
371	付出	fùchū	Động từ	Bỏ ra, cống hiến (công sức, thời gian); chi trả
372	负担	fùdān	Động từ/Danh từ	(Động từ) Gánh vác, chịu (chi phí, trách nhiệm); (Danh từ) Gánh nặng
373	妇女	fùnǚ	Danh từ	Phụ nữ
374	富有	fùyǒu	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Giàu có; (Động từ) Giàu, đầy (tình cảm...)
375	复制	fùzhì	Động từ	Sao chép, phục chế
376	改革	gǎigé	Động từ	Cải cách
377	改进	gǎijìn	Động từ	Cải tiến
378	改善	gǎishàn	Động từ	Cải thiện
379	改天	gǎitiān	Phó từ	Hôm khác, bữa khác
380	改正	gǎizhèng	Động từ	Sửa, sửa chữa (lỗi)
381	盖	gài	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Nấp, vung; (Động từ) Đậy, che; xây (nhà)
382	概括	gàikuò	Động từ/Tính từ	(Động từ) Khái quát, tóm tắt; (Tính từ) Khái quát, ngắn gọn
383	概念	gàiniàn	Danh từ	Khái niệm
384	敢于	gǎnyú	Động từ	Dám, mạnh dạn
385	刚好	gānghǎo	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Vừa vặn, vừa khéo; (Phó từ) Vừa đúng lúc, vừa hay
386	高大	gāodà	Tính từ	Cao lớn, to lớn
387	高档	gāodàng	Tính từ	Cao cấp, hạng sang
388	高度	gāodù	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Độ cao, chiều cao; (Tính từ) Cao độ, mức cao
389	高级	gāojí	Tính từ	Cao cấp
390	高科技	gāokējì	Danh từ	Công nghệ cao

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
391	高效	gāoxiào	Tính từ	Hiệu quả cao, hiệu suất cao
392	搞	gǎo	Động từ	Làm, tiến hành; kiểm (được)
393	告别	gàobié	Động từ	Cáo biệt, từ biệt, chia tay
394	歌词	gēcí	Danh từ	Lời bài hát
395	歌曲	gēqǔ	Danh từ	Bài hát, ca khúc
396	隔	gé	Động từ	Cách, ngăn cách
397	格外	géwài	Phó từ	Đặc biệt, hết sức
398	个别	gèbié	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) Riêng lẻ, từng người; (Tính từ) Cá biệt, số ít
399	各行各业	gèháng-gèyè		Mọi ngành mọi nghề
400	个人	gèrén	Danh từ	Cá nhân
401	个性	gèxìng	Danh từ	Cá tính, tính cách
402	各自	gèzì	Đại từ	Mỗi người, riêng từng người
403	根	gēn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Rễ, gốc; (Lượng từ) Cây, sợi (dùng cho vật dài, mảnh)
404	根本	gēnběn	Danh từ/Tính từ/Phó từ	(Danh từ) Gốc rễ, căn bản; (Tính từ) Cơ bản, căn bản; (Phó từ) Hoàn toàn (không), căn bản (không)
405	更换	gēnghuàn	Động từ	Thay, thay đổi
406	更新	gēngxīn	Động từ	Đổi mới, cập nhật
407	公布	gōngbù	Động từ	Công bố
408	工程	gōngchéng	Danh từ	Công trình
409	工程师	gōngchéngshī	Danh từ	Kỹ sư
410	工具	gōngjù	Danh từ	Công cụ
411	功能	gōngnéng	Danh từ	Chức năng, tính năng
412	公平	gōngpíng	Tính từ	Công bằng
413	公务员	gōngwùyuán	Danh từ	Công chức, viên chức nhà nước
414	恭喜	gōngxǐ	Động từ	Chúc mừng
415	工业	gōngyè	Danh từ	Công nghiệp
416	工艺	gōngyì	Danh từ	Thủ công mỹ nghệ; công nghệ (chế tác)
417	公寓	gōngyù	Danh từ	Căn hộ, chung cư
418	贡献	gòngxiàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cống hiến, đóng góp; (Danh từ) Sự cống hiến, đóng góp

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
419	共享	gòngxiǎng	Động từ	Chia sẻ, dùng chung, cùng hưởng
420	沟通	gōutōng	Động từ	Giao tiếp, trao đổi; kết nối
421	构成	gòuchéng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cấu thành, tạo thành; (Danh từ) Cấu tạo, kết cấu
422	古	gǔ	Tính từ	Cổ, cổ xưa
423	鼓	gǔ	Danh từ/Động từ/Tính từ	(Danh từ) Cái trống; (Động từ) Đánh (trống); cổ vũ; phồng lên; (Tính từ) Phồng, căng
424	古代	gǔdài	Danh từ	Thời cổ đại
425	古老	gǔlǎo	Tính từ	Cổ xưa, lâu đời
426	鼓掌	gǔzhǎng	Động từ	Vỗ tay
427	固定	gùdìng	Động từ	(Động từ) Cố định, gắn chặt; (Tính từ) Cố định
428	故乡	gùxiāng	Danh từ	Quê hương, cố hương
429	挂号	guàhào	Động từ	Đăng ký khám bệnh, lấy số; gửi bảo đảm (thư)
430	怪	guài	Tính từ/Động từ/Phó từ	(Tính từ) Kỳ lạ, quái lạ; (Động từ) Trách, trách móc; (Phó từ) Khác, rất
431	关闭	guānbì	Động từ	Đóng, đóng cửa
432	观察	guānchá	Động từ	Quan sát
433	观点	guāndiǎn	Danh từ	Quan điểm
434	观念	guānniàn	Danh từ	Quan niệm, tư tưởng
435	冠军	guànjūn	Danh từ	Quán quân, nhà vô địch
436	光临	guānglín	Động từ	Ghé thăm, quang lâm (lời mời lịch sự)
437	光明	guāngmíng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Ánh sáng; (Tính từ) Sáng sủa, tươi sáng; quang minh
438	光线	guāngxiàn	Danh từ	Tia sáng, ánh sáng
439	广	guǎng	Tính từ	Rộng, rộng lớn
440	广场	guǎngchǎng	Danh từ	Quảng trường
441	广大	guǎngdà	Tính từ	Rộng lớn, bao la; đông đảo
442	广泛	guǎngfàn	Tính từ	Rộng rãi, phổ biến
443	规律	guīlǜ	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Quy luật; (Tính từ) Có quy luật, đều đặn
444	规模	guīmó	Danh từ	Quy mô
445	规则	guīzé	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Quy tắc, luật lệ; (Tính từ) Điều đặn, quy củ
446	贵姓	guìxìng	Danh từ	Quý danh (hỏi họ một cách lịch sự)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
447	柜子	guìzi	Danh từ	Cái tủ
448	滚	gǔn	Động từ	Lăn; sôi (nước); cút đi
449	锅	guō	Danh từ	Cái nồi, chảo
450	国画	guóhuà	Danh từ	Tranh quốc họa (tranh truyền thống Trung Quốc)
451	国庆	guóqìng	Danh từ	Quốc khánh
452	果然	guǒrán	Phó từ	Quả nhiên
453	果实	guǒshí	Danh từ	Quả, trái cây; thành quả
454	过度	guòdù	Tính từ	Quá độ, quá mức
455	过分	guòfèn	Tính từ	Quá đáng, quá mức
456	过敏	guòmǐn	Động từ	Dị ứng; quá nhạy cảm
457	过期	guòqī	Động từ	Quá hạn, hết hạn
458	过于	guòyú	Phó từ	Quá, quá mức
459	哈	hā	Từ tượng thanh/Thán từ	(Tượng thanh) Ha ha (tiếng cười); (Thán từ) Ha
460	海关	hǎiguān	Danh từ	Hải quan
461	海外	hǎiwài	Danh từ	Hải ngoại, nước ngoài
462	海鲜	hǎixiān	Danh từ	Hải sản
463	含	hán	Động từ	Ngậm; chứa, bao hàm
464	含量	hánliàng	Danh từ	Hàm lượng
465	含有	hányǒu	Động từ	Chứa, có chứa
466	汗水	hànshuǐ	Danh từ	Mồ hôi
467	行	háng	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Hàng, dòng; ngành nghề; (Lượng từ) Hàng, dòng
468	行业	hángyè	Danh từ	Ngành nghề, lĩnh vực
469	好评	hǎopíng	Danh từ	Đánh giá tốt, lời khen
470	好运	hǎoyùn	Danh từ	Vận may, may mắn
471	好转	hǎozhuǎn	Động từ	Chuyển biến tốt, khá lên
472	好	hào	Động từ	Thích, ham; hay, dễ (làm gì)
473	好奇	hàoqí	Tính từ	Tò mò, hiếu kỳ
474	合	hé	Động từ	Khép, đóng lại; hợp, phù hợp; cộng lại
475	合法	héfǎ	Tính từ	Hợp pháp

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
476	盒饭	héfàn	Danh từ	Cơm hộp
477	合理	hélǐ	Tính từ	Hợp lý
478	河流	héliú	Danh từ	Sông ngòi
479	合同	hétóng	Danh từ	Hợp đồng
480	合影	héyǐng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chụp ảnh chung; (Danh từ) Ảnh chụp chung
481	合作	hézuò	Động từ	Hợp tác
482	黑	hēi	Tính từ	Đen, tối; mờ ám, phi pháp
483	红	hóng	Tính từ	Đỏ; nổi tiếng, được ưa chuộng
484	猴子	hóuzi	Danh từ	Con khỉ
485	厚度	hòudù	Danh từ	Độ dày
486	后果	hòuguǒ	Danh từ	Hậu quả
487	忽视	hūshì	Động từ	Coi nhẹ, xem nhẹ, phớt lờ
488	呼吸	hūxī	Động từ	Hít thở, hô hấp
489	湖	hú	Danh từ	Hồ
490	蝴蝶	húdié	Danh từ	Con bướm
491	胡同	hútòng	Danh từ	Ngõ, hẻm
492	互动	hùdòng	Động từ	Tương tác
493	户外	hùwài	Danh từ	Ngoài trời
494	花费	huāfèi	Động từ	(Động từ) Tiêu tốn, tiêu (tiền, thời gian); (Danh từ) Chi phí
495	滑	huá	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Trơn, trơn tru; (Động từ) Trượt
496	划	huá	Động từ	Chèo (thuyền); quẹt, cào, rạch
497	化	huà	Hậu tố/(Động từ)	(Hậu tố) Hóa (现代化, 美化); (Động từ) Tan, làm tan; biến thành
498	话费	huàfèi	Danh từ	Cước điện thoại
499	画面	huàmiàn	Danh từ	Hình ảnh, khung hình, cảnh
500	话题	huàtí	Danh từ	Chủ đề (câu chuyện), đề tài
501	化学	huàxué	Danh từ	Hóa học
502	环节	huánjié	Danh từ	Khâu, mắt xích, công đoạn
503	缓解	huǎnjiě	Động từ	Làm dịu, giảm bớt, xoa dịu
504	缓慢	huǎnmàn	Tính từ	Chậm chạp, chậm rãi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
505	黄瓜	huángguā	Danh từ	Dưa chuột
506	黄金	huángjīn	Danh từ	Vàng (kim loại); vàng (thời gian, cơ hội quý)
507	灰	huī	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Tro, bụi; (Tính từ) Xám; chán nản
508	挥	huī	Động từ	Vẫy, vung
509	恢复	huīfù	Động từ	Khôi phục, hồi phục
510	灰色	huīsè	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Màu xám; (Tính từ) Xám; ảm đạm, bi quan
511	回收	huíshōu	Động từ	Thu hồi, tái chế
512	汇率	huìlǜ	Danh từ	Tỷ giá hối đoái
513	婚礼	hūnlǐ	Danh từ	Hôn lễ, lễ cưới
514	伙	huǒ	Lượng từ	(Lượng từ) Nhóm, tốp, bọn (người)
515	伙伴	huǒbàn	Danh từ	Bạn bè, bạn đồng hành; đối tác
516	火锅	huǒguō	Danh từ	Lẩu
517	或是	huòshì	Phó từ/Liên từ	Hoặc, hoặc là
518	货物	huòwù	Danh từ	Hàng hóa
519	或许	huòxǔ	Phó từ	Có lẽ, có thể
520	机构	jīgòu	Danh từ	Cơ quan, tổ chức
521	激烈	jīliè	Tính từ	Kịch liệt, gay gắt, quyết liệt
522	机器	jīqì	Danh từ	Máy móc
523	机器人	jīqìrén	Danh từ	Người máy, robot
524	肌肉	jīròu	Danh từ	Cơ bắp
525	及	jí	Liên từ	Và, cùng
526	级	jí	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Cấp, bậc; (Lượng từ) Bậc, cấp
527	集	jí	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Tập (tuyển tập); (Lượng từ) Tập (phim)
528	疾病	jíbìng	Danh từ	Bệnh tật
529	及格	jígé	Động từ	Đạt, đỗ (kỳ thi), đạt yêu cầu
530	集合	jíhé	Động từ	Tập hợp
531	即将	jíjiāng	Phó từ	Sắp, sắp sửa
532	急忙	jímáng	Phó từ	Vội vàng
533	极其	jíqí	Phó từ	Cực kỳ, vô cùng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
534	集体	jítǐ	Danh từ	Tập thể
535	急需	jíxū	Động từ	Cần gấp
536	急诊	jízhěn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cấp cứu; (Danh từ) Khoa cấp cứu
537	集中	jízhōng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tập trung; (Tính từ) Tập trung
538	挤	jǐ	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chen, lấn; vắt, nặn; (Tính từ) Chật chội, đông đúc
539	系	jì	Động từ	Buộc, thắt (dây), cài
540	季度	jìdù	Danh từ	Quý (ba tháng)
541	记录	jìlù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ghi lại, ghi chép; (Danh từ) Biên bản, ghi chép; kỷ lục
542	纪录	jìlù	Danh từ	Kỷ lục
543	纪录片	jìlùpiàn	Danh từ	Phim tài liệu
544	技能	jìnéng	Danh từ	Kỹ năng
545	纪念	jìniàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kỷ niệm, tưởng nhớ; (Danh từ) Đồ kỷ niệm
546	纪念日	jìniànrì	Danh từ	Ngày kỷ niệm
547	计算	jìsuàn	Động từ	Tính toán
548	计算机	jìsuànjī	Danh từ	Máy tính
549	记忆	jìyì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nhớ, ghi nhớ; (Danh từ) Ký ức, trí nhớ
550	记载	jìzǎi	Động từ	Ghi chép, ghi lại
551	嘉宾	jiābīn	Danh từ	Khách quý, khách mời
552	家电	jiādiàn	Danh từ	Đồ điện gia dụng
553	加工	jiāgōng	Động từ	Gia công, chế biến
554	加热	jiārè	Động từ	Làm nóng, đun nóng, hâm nóng
555	加深	jiāshēn	Động từ	Làm sâu sắc thêm, tăng thêm
556	加速	jiāsù	Động từ	Tăng tốc, đẩy nhanh
557	家务	jiāwù	Danh từ	Việc nhà
558	甲	jiǎ	Danh từ	Giáp (can đầu tiên trong Thập can); thứ nhất, A; mai, vỏ cứng; móng (tay, chân)
559	假如	jiǎrú	Liên từ	Nếu, giả như
560	架	jià	Danh từ/Động từ/Lượng từ	(Danh từ) Cái giá, khung; (Động từ) Dựng, gác, bắc (lên); (Lượng từ) Chiếc (máy bay, đàn piano...)
561	驾驶	jiàshǐ	Động từ	Lái, điều khiển (xe, tàu, máy bay)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
562	驾照	jiàzhào	Danh từ	Bằng lái xe
563	价值	jiàzhí	Danh từ	Giá trị
564	艰苦	jiānkǔ	Tính từ	Gian khổ, vất vả
565	坚强	jiānqiáng	Tính từ	Kiên cường, vững vàng
566	捡	jiǎn	Động từ	Nhặt, lượm
567	剪	jiǎn	Động từ	Cắt (bằng kéo); cắt ghép, biên tập (video)
568	剪刀	jiǎndāo	Danh từ	Cái kéo
569	减肥	jiǎnféi	Động từ	Giảm cân
570	简历	jiǎnlì	Danh từ	Sơ yếu lý lịch, CV
571	简直	jiǎnzhí	Phó từ	Quả thật là, đúng là, thật là
572	建	jiàn	Động từ	Xây dựng, thành lập
573	键	jiàn	Danh từ	Phím (đàn, bàn phím), nút bấm
574	渐渐	jiànjiàn	Phó từ	Dần dần
575	建立	jiànlì	Động từ	Thành lập, xây dựng, thiết lập
576	键盘	jiànpán	Danh từ	Bàn phím
577	建设	jiànshè	Động từ	Xây dựng, kiến thiết
578	建造	jiànzào	Động từ	Xây dựng, xây
579	建筑	jiànzhù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Xây dựng; (Danh từ) Công trình kiến trúc, tòa nhà
580	将近	jiāngjìn	Phó từ	Gần, gần như, xấp xỉ
581	讲话	jiǎnghuà	Danh từ	(Danh từ) Bài phát biểu; (Động từ) Nói chuyện, phát biểu
582	讲究	jiǎngjiu	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chú trọng, coi trọng; (Tính từ) Cầu kỳ, tinh tế
583	奖励	jiǎnglì	Động từ	Khen thưởng, thưởng
584	讲述	jiǎngshù	Động từ	Kể, thuật lại, trình bày
585	讲座	jiǎngzuò	Danh từ	Tọa đàm, buổi thuyết trình chuyên đề
586	降水	jiàngshuǐ	Động từ	Lượng mưa, mưa tuyết; (mưa) rơi
587	浇	jiāo	Động từ	Tưới, rưới, dội
588	交换	jiāohuàn	Động từ	Trao đổi, đổi
589	交往	jiāowǎng	Động từ	Qua lại, giao lưu; hẹn hò
590	交易	jiāoyì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giao dịch, buôn bán; (Danh từ) Giao dịch, thương vụ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
591	脚步	jiǎobù	Danh từ	Bước chân
592	角度	jiǎodù	Danh từ	Góc độ; góc
593	较	jiào	Giới từ/Phó từ	(Giới từ) So với; (Phó từ) Tương đối, khá
594	教材	jiàocái	Danh từ	Giáo trình, tài liệu giảng dạy
595	接触	jiēchù	Động từ	Tiếp xúc, chạm vào
596	接待	jiēdài	Động từ	Tiếp đón, tiếp đãi
597	阶段	jiēduàn	Danh từ	Giai đoạn
598	接近	jiējìn	Động từ	Tiếp cận, đến gần, gần với
599	接收	jiēshōu	Động từ	Tiếp nhận, nhận
600	结	jié	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thắt, buộc; kết; thanh toán; (Danh từ) Nút, nút thắt
601	结构	jiégòu	Danh từ	Kết cấu, cấu trúc
602	结合	jiéhé	Động từ	Kết hợp
603	结论	jiélùn	Danh từ	Kết luận
604	节省	jiéshěng	Động từ	Tiết kiệm
605	届	jiè	Lượng từ	(Lượng từ) Khóa, kỳ, lần (hội nghị, khóa học, sự kiện)
606	今日	jīnrì	Danh từ	Hôm nay, ngày nay
607	紧	jǐn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Chặt, chặt; căng thẳng, gấp gáp; eo hẹp (tiền); (Động từ) Siết chặt, thắt chặt
608	紧急	jǐnjí	Tính từ	Khẩn cấp
609	尽快	jǐnkuài	Phó từ	Càng nhanh càng tốt, nhanh nhất có thể
610	尽量	jǐnliàng	Phó từ	Cố gắng hết mức, hết sức có thể
611	紧密	jǐnmì	Tính từ	Chặt chẽ, khăng khít
612	谨慎	jǐnshèn	Tính từ	Thận trọng, cẩn thận
613	进步	jìnbù	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tiến bộ; (Tính từ) Tiến bộ
614	近代	jìndài	Danh từ	Cận đại
615	进口	jìnkǒu	Động từ	Nhập khẩu
616	尽力	jìnlì	Động từ	Dốc sức, cố gắng hết sức
617	近年来	jìnnián lái		Những năm gần đây
618	近期	jìnqī	Danh từ	Thời gian gần đây, sắp tới
619	近日	jìnrì	Danh từ	Mấy ngày gần đây, mấy ngày tới

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
620	进一步	jìnyíbù	Phó từ	Hơn nữa, thêm một bước
621	经典	jīngdiǎn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Kinh điển, tác phẩm kinh điển; (Tính từ) Kinh điển, tiêu biểu
622	精力	jīnglì	Danh từ	Sức lực, tinh lực
623	精神	jīngshen	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Tinh thần, sức sống; (Tính từ) Tràn đầy sức sống, phấn chấn
624	惊喜	jīngxǐ	Tính từ	Vừa ngạc nhiên vừa vui mừng, bất ngờ thú vị
625	经营	jīngyíng	Động từ	Kinh doanh, quản lý
626	静	jìng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Yên tĩnh, tĩnh lặng; (Động từ) Làm cho yên tĩnh
627	酒吧	jiǔbā	Danh từ	Quán bar
628	久远	jiǔyuǎn	Tính từ	Lâu đời, lâu dài
629	救	jiù	Động từ	Cứu, cứu giúp
630	救护车	jiùhùchē	Danh từ	Xe cứu thương
631	就业	jiù yè	Động từ	Có việc làm, đi làm
632	居民	jūmín	Danh từ	Cư dân, người dân
633	居然	jūrán	Phó từ	Thế mà, vậy mà, không ngờ
634	居住	jūzhù	Động từ	Cư trú, sinh sống
635	橘子	júzi	Danh từ	Quả quýt
636	据	jù	Giới từ	Theo, căn cứ vào
637	距	jù	Động từ	Cách (một khoảng), cách xa
638	具备	jùbèi	Động từ	Có đủ, có (điều kiện, khả năng)
639	剧场	jùchǎng	Danh từ	Nhà hát, rạp hát
640	巨大	jùdà	Tính từ	To lớn, khổng lồ
641	据说	jùshuō	Động từ	Nghe nói, nghe đồn
642	具体	jùtǐ	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Cụ thể; (Động từ) Cụ thể hóa
643	具有	jùyǒu	Động từ	Có (tính chất, ý nghĩa)
644	捐	juān	Động từ	Quyên góp, ủng hộ
645	绝对	juéduì	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Tuyệt đối; (Phó từ) Tuyệt đối, chắc chắn
646	决赛	juésài	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đấu chung kết; (Danh từ) Trận chung kết
647	角色	juésè	Danh từ	Vai, vai diễn, vai trò

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
648	决心	juéxīn	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Quyết tâm; (Động từ) Quyết tâm
649	开发	kāifā	Động từ	Khai thác, phát triển
650	开放	kāifàng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Mở cửa, mở ra; nở (hoa); (Tính từ) Cởi mở, thoáng
651	开幕	kāimù	Động từ	Khai mạc
652	开幕式	kāimùshì	Danh từ	Lễ khai mạc
653	开水	kāishuǐ	Danh từ	Nước sôi, nước đun sôi
654	开通	kāitōng	Động từ	Khai thông, mở (tuyến đường, dịch vụ); kích hoạt (tài khoản)
655	开业	kāiyè	Động từ	Khai trương, mở cửa kinh doanh
656	开展	kāizhǎn	Động từ	Triển khai, tiến hành
657	看	kān	Động từ	Trông, coi, chăm sóc
658	看望	kànwàng	Động từ	Thăm, thăm hỏi
659	看作	kànzuo	Động từ	Coi như, xem là
660	靠	kào	Động từ	Dựa, tựa; gần, sát; dựa vào
661	靠近	kàojìn	Động từ	Đến gần, tới gần
662	颗	kē	Lượng từ	(Lượng từ) Hạt, viên (dùng cho vật nhỏ, tròn)
663	科研	kēyán	Động từ	Nghiên cứu khoa học
664	可见	kějiàn	Liên từ	Có thể thấy, thấy rõ
665	可靠	kěkào	Tính từ	Đáng tin cậy, chắc chắn
666	可怕	kěpà	Tính từ	Đáng sợ, khủng khiếp
667	克服	kèfú	Động từ	Khắc phục, vượt qua
668	客服	kèfú	Tính từ	Chăm sóc khách hàng, dịch vụ khách hàng
669	客观	kèguān	Tính từ	Khách quan
670	客户	kèhù	Danh từ	Khách hàng
671	空间	kōngjiān	Danh từ	Không gian
672	空中	kōngzhōng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Trên không, giữa không trung; (Tính từ) Trên không
673	控制	kòngzhì	Động từ	Khống chế, kiểm soát
674	口袋	kǒudai	Danh từ	Túi (áo, quần), bao
675	口味	kǒuwèi	Danh từ	Khẩu vị, hương vị
676	库	kù	Danh từ	Kho

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
677	宽	kuān	Tính từ/Danh từ/(Động từ)	(Tính từ) Rộng; rộng rãi; (Danh từ) Chiều rộng; (Động từ) Nói lỏng, làm thư thả
678	宽度	kuāndù	Danh từ	Chiều rộng, độ rộng
679	亏	kuī	Động từ	Lỗ, thua lỗ; thiếu; may mà, nhờ có
680	昆虫	kūnchóng	Danh từ	Côn trùng
681	扩大	kuòdà	Động từ	Mở rộng, khuếch đại
682	来源	láiyuán	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Nguồn, nguồn gốc; (Động từ) Bắt nguồn từ
683	劳动	láodòng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Lao động; (Động từ) Lao động
684	老百姓	lǎobǎixìng	Danh từ	Dân thường, thường dân
685	老板	lǎobǎn	Danh từ	Ông chủ, chủ
686	老公	lǎogōng	Danh từ	Chồng
687	姥姥	lǎolao	Danh từ	Bà ngoại
688	老婆	lǎopo	Danh từ	Vợ
689	姥爷	lǎoye	Danh từ	Ông ngoại
690	乐观	lèguān	Tính từ	Lạc quan
691	乐趣	lèqù	Danh từ	Niềm vui, thú vui, lạc thú
692	泪	lèi	Danh từ	Nước mắt, lệ
693	类	lèi	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Loại, loài, chủng loại; (Lượng từ) Loại
694	泪水	lèishuǐ	Danh từ	Nước mắt
695	类似	lèisì	Động từ	Tương tự, giống như
696	类型	lèixíng	Danh từ	Loại hình, kiểu, thể loại
697	梨	lí	Danh từ	Quả lê
698	离婚	líhūn	Động từ	Ly hôn
699	厘米	lími	Lượng từ	(Lượng từ) Xen-ti-mét (cm)
700	离职	lízhí	Động từ	Nghỉ việc, thôi việc
701	理论	lǐlùn	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Lý luận, lý thuyết; (Động từ) Tranh luận, phân rõ phải trái
702	里头	lǐtou	Danh từ	Bên trong, phía trong
703	理由	lǐyóu	Danh từ	Lý do
704	力	lì	Danh từ/Hậu tố	(Danh từ) Sức, lực, sức mạnh; năng lực; (Hậu tố) Lực (能力, 动力)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
705	立即	lìjí	Phó từ	Lập tức, ngay lập tức
706	立刻	lìkè	Phó từ	Lập tức, ngay
707	力量	lìliàng	Danh từ	Sức mạnh, lực lượng
708	利润	lìrùn	Danh từ	Lợi nhuận
709	利益	lìyì	Danh từ	Lợi ích
710	利用	lìyòng	Động từ	Lợi dụng, tận dụng, sử dụng
711	联合	liánhé	Động từ/Tính từ	(Động từ) Liên hợp, liên kết, kết hợp; (Tính từ) Chung, liên hợp
712	连接	liánjiē	Động từ	Kết nối, nối liền
713	连忙	liánmáng	Phó từ	Vội vàng, vội vã
714	连续	liánxù	Động từ	Liên tục, liên tiếp
715	脸色	liǎnsè	Danh từ	Sắc mặt, vẻ mặt
716	恋爱	liàn'ài	Động từ/Danh từ	(Động từ) Yêu đương; (Danh từ) Tình yêu (nam nữ)
717	良好	liánghǎo	Tính từ	Tốt, tốt đẹp
718	粮食	liángshi	Danh từ	Lương thực
719	量	liàng	Danh từ	Lượng, số lượng; sức chứa
720	了不起	liǎobuqǐ	Tính từ	Giỏi giang, phi thường, ghê gớm
721	列车	lièchē	Danh từ	Đoàn tàu, tàu hỏa
722	临时	línshí	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) Đến lúc, vào phút chót; (Tính từ) Tạm thời
723	铃	líng	Danh từ	Chuông (nhỏ)
724	灵活	líng huó	Tính từ	Linh hoạt, nhanh nhẹn
725	领	lǐng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cổ áo; (Động từ) Dẫn, dẫn dắt; nhận, lĩnh
726	领带	lǐngdài	Danh từ	Cà vạt
727	领导	lǐngdǎo	Động từ/Danh từ	(Động từ) Lãnh đạo; (Danh từ) Người lãnh đạo, sếp
728	领取	lǐngqǔ	Động từ	Nhận, lĩnh
729	领先	lǐngxiān	Động từ	Dẫn đầu, dẫn trước
730	领域	lǐngyù	Danh từ	Lĩnh vực
731	令	lìng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Khiến, làm cho; ra lệnh; (Danh từ) Mệnh lệnh
732	流传	liúchuán	Động từ	Lưu truyền, truyền lại
733	流感	liúgǎn	Danh từ	Cúm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
734	浏览	liúlǎn	Động từ	Xem lướt, duyệt (web)
735	留言	liúyán	Động từ/Danh từ	(Động từ) Để lại lời nhắn, bình luận; (Danh từ) Lời nhắn
736	龙	lóng	Danh từ	Rồng
737	漏	lòu	Động từ	Rò rỉ, dột; để lộ; bỏ sót
738	录	lù	Động từ	Ghi, ghi chép; thu (âm, hình); tuyển chọn
739	陆地	lùdì	Danh từ	Đất liền, lục địa
740	录取	lùqǔ	Động từ	Tuyển chọn, trúng tuyển, nhận vào (học, làm việc)
741	路人	lùrén	Danh từ	Người qua đường, người lạ
742	路线	lùxiàn	Danh từ	Lộ trình, tuyến đường
743	陆续	lùxù	Phó từ	Lần lượt, liên tiếp
744	录音	lùyīn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ghi âm; (Danh từ) Bản ghi âm
745	旅行社	lǚxíngshè	Danh từ	Công ty du lịch, đại lý du lịch
746	论文	lùnwén	Danh từ	Luận văn, bài luận
747	逻辑	luójí	Danh từ	Logic
748	骂	mà	Động từ	Mắng, chửi
749	买卖	mǎimài	Danh từ	Mua bán, buôn bán
750	满足	mǎnzú	Động từ	Thỏa mãn, đáp ứng; hài lòng
751	忙碌	mánglù	Tính từ	Bận rộn
752	毛笔	máobǐ	Danh từ	Bút lông
753	毛病	máobìng	Danh từ	Tật xấu, khuyết điểm; lỗi, trục trặc; bệnh
754	矛盾	máodùn	Danh từ/Động từ/Tính từ	(Danh từ) Mâu thuẫn; (Động từ) Mâu thuẫn; (Tính từ) Mâu thuẫn, trái ngược
755	没法儿	méifǎr	Động từ	Không có cách nào, hết cách
756	玫瑰	méiguī	Danh từ	Hoa hồng
757	媒体	méitǐ	Danh từ	Truyền thông, phương tiện truyền thông
758	美术	měishù	Danh từ	Mỹ thuật
759	美味	měiwèi	Danh từ	Món ngon, mỹ vị
760	魅力	mèilì	Danh từ	Sức hấp dẫn, sức quyến rũ
761	门诊	ménzhěn	Động từ	Khám ngoại trú, phòng khám
762	迷	mí	Động từ	Mê, say mê; lạc, mất phương hướng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
763	迷路	mílù	Động từ	Lạc đường
764	秘密	mìmì	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Bí mật; (Danh từ) Bí mật
765	密切	mìqiè	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Mật thiết, gần gũi; (Động từ) Thắt chặt (quan hệ)
766	秘书	mìshū	Danh từ	Thư ký
767	面 ²	miàn	Danh từ	Bột mì; mì sợi
768	面积	miànjī	Danh từ	Diện tích
769	面临	miànlín	Động từ	Đối mặt với, đứng trước
770	面向	miànxiàng	Động từ	Hướng về, quay về; hướng tới (đối tượng)
771	描述	miáoshù	Động từ	Miêu tả, mô tả
772	敏感	mǐngǎn	Tính từ	Nhạy cảm
773	名称	míngchēng	Danh từ	Tên gọi, danh xưng
774	名牌	míngpái	Danh từ	Hàng hiệu, nhãn hiệu nổi tiếng
775	名片	míngpiàn	Danh từ	Danh thiếp
776	明确	míngquè	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Rõ ràng, minh bạch; (Động từ) Làm rõ, xác định rõ
777	明显	míngxiǎn	Tính từ	Rõ ràng, rõ rệt
778	明星	míngxīng	Danh từ	Ngôi sao, minh tinh
779	命 ¹	mìng	Danh từ	Mạng sống, sinh mệnh; số phận
780	命运	mìngyùn	Danh từ	Vận mệnh, số phận
781	摸	mō	Động từ	Sờ, chạm, mò
782	模糊	móhu	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Mơ hồ, mờ nhạt; (Động từ) Làm mờ, làm lẫn lộn
783	模式	móshì	Danh từ	Mô hình, kiểu mẫu, chế độ
784	陌生	mòshēng	Tính từ	Lạ, xa lạ
785	某	mǒu	Đại từ	Nào đó, mõ
786	目光	mùguāng	Danh từ	Ánh mắt; tầm nhìn
787	木头	mùtóu	Danh từ	Gỗ, khúc gỗ
788	哪怕	nǎpà	Liên từ	Dù, cho dù, dẫu cho
789	难得	nándé	Tính từ	Hiếm có, khó có được
790	难度	nándù	Danh từ	Độ khó
791	难以	nányǐ	Động từ	Khó mà, khó có thể

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
792	男子	nánzǐ	Danh từ	Đàn ông, nam giới
793	闹	nào	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ổn ào, náo nhiệt; (Động từ) Làm ồn, quấy; gây chuyện
794	闹钟	nàozhōng	Danh từ	Đồng hồ báo thức
795	内部	nèibù	Danh từ	Nội bộ, bên trong
796	能干	nénggàn	Tính từ	Giỏi giang, tháo vát
797	年初	niánchū	Danh từ	Đầu năm
798	年代	niándài	Danh từ	Thời đại, niên đại; thập niên
799	年纪	niánjì	Danh từ	Tuổi, tuổi tác
800	年夜饭	niányèfàn	Danh từ	Bữa cơm tất niên (đêm giao thừa)
801	念	niàn	Động từ	Đọc; học; nhớ, nhớ nhung
802	牛仔裤	niúzáikù	Danh từ	Quần bò, quần jean
803	浓	nóng	Tính từ	Đậm, đặc; nồng
804	农民	nóngmín	Danh từ	Nông dân
805	农业	nóngyè	Danh từ	Nông nghiệp
806	女子	nǚzǐ	Danh từ	Phụ nữ, nữ giới
807	哦	ò	Thán từ	Ồ, à (tỏ ý đã hiểu ra)
808	欧洲	Ōuzhōu	Danh từ	Châu Âu
809	偶然	ǒurán	Tính từ	Ngẫu nhiên, tình cờ
810	拍摄	pāishè	Động từ	Chụp (ảnh), quay (phim)
811	排列	páiliè	Động từ	Sắp xếp, xếp theo thứ tự
812	派	pài	Động từ/(Danh từ)/lượng	(Động từ) Phái, cử, phân công; (Danh từ) Phái, trường phái; (Lượng từ) Phái, nhóm; cảnh, vẻ (一派)
813	派出所	pàichūsuǒ	Danh từ	Đồn công an
814	跑道	pǎodào	Danh từ	Đường chạy; đường băng
815	赔	péi	Động từ	Bồi thường, đền; lỗ vốn
816	陪伴	péibàn	Động từ	Ở bên, bầu bạn, đi cùng
817	培训	péixùn	Động từ	Đào tạo, bồi dưỡng
818	培养	péiyǎng	Động từ	Bồi dưỡng, nuôi dưỡng, đào tạo
819	配	pèi	Động từ/Tính từ	(Động từ) Phối, phối hợp; ghép đôi; pha chế; (Tính từ) Xứng đáng, xứng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
820	配合	pèihé	Động từ	Phối hợp, hợp tác
821	配送	pèisòng	Động từ	Giao hàng, phân phối
822	盆	pén	Danh từ	Chậu, bồn
823	碰	pèng	Động từ	Va, chạm; gặp, đụng phải
824	碰见	pèngjiàn	Động từ	Gặp phải, tình cờ gặp
825	批 ¹	pī	Lượng từ	(Lượng từ) Lô, đợt, tốp
826	批 ²	pī	Động từ	Phê, phê duyệt; phê bình
827	批准	pīzhǔn	Động từ	Phê chuẩn, phê duyệt
828	匹	pǐ	Lượng từ	(Lượng từ) Con (ngựa, la); xấp, cuộn (vải)
829	骗	piàn	Động từ	Lừa, lừa gạt
830	拼	pīn	Động từ	Ghép, ráp; dốc sức, liều; đánh vắn
831	拼音	pīnyīn	Động từ	Ghép vần, phiên âm (pinyin)
832	品	pǐn	Hậu tố/(Động từ)	(Hậu tố) Phẩm, sản phẩm, đồ (食品, 作品); (Động từ) Thường thức, nếm
833	品牌	pǐnpái	Danh từ	Thương hiệu, nhãn hiệu
834	品质	pǐnzhì	Danh từ	Chất lượng; phẩm chất
835	品种	pǐnzhǒng	Danh từ	Giống (cây, vật nuôi); chủng loại, mặt hàng
836	聘请	pìnqǐng	Động từ	Mời, thuê, tuyển dụng
837	平	píng	Tính từ/(Động từ)	(Tính từ) Phẳng, bằng phẳng; ngang bằng, hòa; bình thường; (Động từ) San bằng; dẹp yên
838	评	píng	Động từ	Bình luận, nhận xét; đánh giá, bình chọn
839	凭	píng	Động từ/Giới từ	(Động từ) Dựa, tựa; dựa vào; (Giới từ) Dựa vào, căn cứ vào
840	平安	píng'ān	Tính từ	Bình an, an toàn
841	平衡	pínghéng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Cân bằng, thăng bằng; (Động từ) Cân bằng, làm cân bằng
842	评价	píngjià	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đánh giá, nhận xét; (Danh từ) Sự đánh giá, lời nhận xét
843	凭借	píngjiè	Động từ	Dựa vào, nhờ vào
844	平静	píngjìng	Tính từ	Bình tĩnh, yên tĩnh, êm đềm
845	平均	píngjūn	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chia đều, bình quân; (Tính từ) Trung bình, bình quân
846	屏幕	píngmù	Danh từ	Màn hình
847	平台	píngtái	Danh từ	Nền tảng (trực tuyến); bục, sân thượng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
848	破坏	pòhuài	Động từ	Phá hoại, phá hủy, làm hỏng
849	普及	pǔjí	Động từ	Phổ cập, phổ biến
850	期待	qīdài	Động từ	Mong đợi, kỳ vọng
851	期间	qījiān	Danh từ	Thời gian, trong thời gian
852	齐	qí	Tính từ/(Động từ)/phó	(Tính từ) Đều, ngay ngắn; đủ, đầy đủ; (Động từ) Ngang bằng; (Phó từ) Cùng lúc, đồng loạt
853	其	qí	Đại từ	Của nó, của họ; đó, ấy
854	奇迹	qíjì	Danh từ	Kỳ tích, điều kỳ diệu
855	其余	qíyú	Đại từ	Còn lại, những cái khác
856	企业	qǐyè	Danh từ	Doanh nghiệp, xí nghiệp
857	气球	qìqiú	Danh từ	Bóng bay, khí cầu
858	汽油	qìyóu	Danh từ	Xăng
859	签 ¹	qiān	Động từ	Ký (tên); ghi ý kiến (vào văn bản)
860	签订	qiāndìng	Động từ	Ký kết
861	签名	qiānmíng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ký tên; (Danh từ) Chữ ký
862	签字	qiānzì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ký tên; (Danh từ) Chữ ký
863	前进	qiánjìn	Động từ	Tiến lên, tiến về phía trước
864	前来	qiánlái	Động từ	Đến, tới
865	前途	qiántú	Danh từ	Tiền đồ, tương lai
866	前往	qiánwǎng	Động từ	Đi đến, tới
867	浅	qiǎn	Tính từ	Nông, cạn; nhạt (màu); dễ hiểu
868	欠	qiàn	Động từ	Nợ, thiếu
869	墙	qiáng	Danh từ	Bức tường
870	强大	qiángdà	Tính từ	Lớn mạnh, hùng mạnh
871	强调	qiángdiào	Động từ	Nhấn mạnh
872	强度	qiángdù	Danh từ	Cường độ
873	强烈	qiángliè	Tính từ	Mạnh mẽ, mãnh liệt
874	抢	qiǎng	Động từ	Tranh, giành; cướp
875	抢救	qiǎngjiù	Động từ	Cấp cứu, cứu vãn
876	悄悄	qiāoqiāo	Phó từ	Lặng lẽ, khe khẽ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
877	切	qiē	Động từ	Cắt, thái
878	亲	qīn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ruột thịt, thân; thân thiết; (Động từ) Hôn
879	亲爱	qīn'ài	Tính từ	Thân yêu, thân mến
880	亲朋好友	qīnpéng-hǎoyǒu		Người thân và bạn bè
881	亲切	qīnqiè	Tính từ	Thân thiết, thân mật, gần gũi
882	亲情	qīnqíng	Danh từ	Tình thân, tình cảm gia đình
883	亲人	qīnrén	Danh từ	Người thân
884	亲自	qīnzi	Phó từ	Đích thân, tự mình
885	勤奋	qínfèn	Tính từ	Chăm chỉ, cần cù
886	青	qīng	Tính từ	Xanh (xanh lá, xanh lam); trẻ
887	轻易	qīngyì	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Dễ dàng; (Phó từ) Tùy tiện, dễ dàng
888	轻重	qīngzhòng	Danh từ	Nặng nhẹ, mức độ nghiêm trọng; chừng mực
889	情感	qínggǎn	Danh từ	Tình cảm, cảm xúc
890	情景	qíngjǐng	Danh từ	Cảnh tượng, tình cảnh
891	情绪	qíngxù	Danh từ	Cảm xúc, tâm trạng
892	请教	qǐngjiào	Động từ	Thỉnh giáo, xin chỉ bảo
893	请求	qǐngqiú	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thỉnh cầu, yêu cầu; (Danh từ) Lời thỉnh cầu, yêu cầu
894	穷	qióng	Tính từ	Nghèo
895	趋势	qūshì	Danh từ	Xu thế, xu hướng
896	区域	qūyù	Danh từ	Khu vực
897	去世	qùshì	Động từ	Qua đời
898	权	quán	Danh từ/(Phó từ)	Quyền, quyền lực, quyền lợi
899	权利	quánlì	Danh từ	Quyền lợi
900	全力	quánlì	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Toàn lực; (Phó từ) Dốc toàn lực
901	全面	quánmiàn	Tính từ	Toàn diện
902	全体	quántǐ	Danh từ	Toàn thể
903	全新	quánxīn	Tính từ	Hoàn toàn mới, mới toanh
904	劝	quàn	Động từ	Khuyên, khuyên nhủ
905	缺乏	quēfá	Động từ	Thiếu, thiếu hụt

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
906	确保	quèbǎo	Động từ	Đảm bảo, bảo đảm
907	确定	quèdìng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Xác định, chắc chắn; (Động từ) Xác định, quyết định
908	确认	quèrèn	Động từ	Xác nhận
909	群	qún	Lượng từ/Danh từ	(Lượng từ) Đoàn, bầy, nhóm; (Danh từ) Nhóm, đám đông
910	群体	qúntǐ	Danh từ	Quần thể, tập thể, nhóm
911	燃烧	ránshāo	Động từ	Cháy, đốt cháy
912	绕	rào	Động từ	Quấn, cuộn; đi vòng, vòng quanh
913	热爱	rè'ài	Động từ	Yêu tha thiết, nhiệt tình yêu
914	热量	rèliàng	Danh từ	Nhiệt lượng; calo
915	热烈	rèliè	Tính từ	Nhiệt liệt, sôi nổi
916	热心	rèxīn	Tính từ	Nhiệt tình, nhiệt tâm
917	人才	réncái	Danh từ	Nhân tài
918	人工	réngōng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Nhân tạo; (Danh từ) Nhân công, sức người
919	人际	rénjì	Tính từ	(Thuộc) quan hệ giữa người với người
920	人口	rénkǒu	Danh từ	Dân số
921	人类	rénlèi	Danh từ	Nhân loại, loài người
922	人力	rénlì	Danh từ	Nhân lực, sức người
923	人民	rénmín	Danh từ	Nhân dân
924	人民币	rénmínbì	Danh từ	Nhân dân tệ
925	人群	rénqún	Danh từ	Đám đông
926	人体	réntǐ	Danh từ	Cơ thể người
927	人物	rénwù	Danh từ	Nhân vật
928	忍	rěn	Động từ	Nhẫn, chịu đựng, nhịn
929	认	rèn	Động từ	Nhận ra, nhận biết; thừa nhận
930	日历	rìlì	Danh từ	Lịch
931	日用品	rìyòngpǐn	Danh từ	Đồ dùng hằng ngày
932	如	rú	Động từ/Liên từ	(Động từ) Như, giống như; (Liên từ) Nếu
933	如此	rúcǐ	Đại từ	Như vậy, như thế
934	如何	rúhé	Đại từ	Như thế nào, ra sao

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
935	如今	rújīn	Danh từ	Ngày nay, hiện nay
936	如同	rútóng	Động từ	Giống như, như
937	如下	rúxià	Động từ	Như sau
938	软	ruǎn	Tính từ	Mềm, mềm mại
939	软件	ruǎnjiàn	Danh từ	Phần mềm
940	弱	ruò	Tính từ	Yếu, yếu ớt; kém
941	洒	sǎ	Động từ	Rắc, rải, vẩy; làm vãi, đổ
942	赛场	sàichǎng	Danh từ	Sân thi đấu, đấu trường
943	色彩	sècǎi	Danh từ	Màu sắc; sắc thái
944	沙漠	shāmò	Danh từ	Sa mạc
945	沙子	shāzi	Danh từ	Cát
946	傻	shǎ	Tính từ	Ngốc, khờ dại
947	晒	shài	Động từ	Phơi (nắng); khoe (lên mạng)
948	删	shān	Động từ	Xóa
949	扇	shān	Động từ	Quạt; tát
950	删除	shānchú	Động từ	Xóa, xóa bỏ
951	山区	shānqū	Danh từ	Vùng núi, miền núi
952	擅长	shàncháng	Động từ	Giỏi về, sở trường về
953	善良	shànláng	Tính từ	Lương thiện, tốt bụng
954	善于	shànyú	Động từ	Giỏi về, khéo
955	扇子	shànzi	Danh từ	Cái quạt
956	伤	shāng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Vết thương; (Động từ) Làm bị thương, tổn thương
957	伤害	shānghài	Động từ	Làm tổn thương, gây hại
958	商家	shāngjiā	Danh từ	Nhà buôn, cửa hàng, người bán
959	商人	shāngrén	Danh từ	Thương nhân, doanh nhân
960	商务	shāngwù	Danh từ	Thương mại, kinh doanh
961	商业	shāngyè	Danh từ	Thương nghiệp, thương mại
962	赏	shǎng	Động từ	Thưởng; thưởng thức, ngắm
963	上传	shàngchuán	Động từ	Tải lên

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
964	上升	shàngshēng	Động từ	Lên cao, tăng lên
965	上下	shàngxià	Danh từ	Trên dưới; khoảng, chừng (sau số lượng)
966	上涨	shàngzhǎng	Động từ	Tăng lên, dâng lên (giá cả, mực nước)
967	烧	shāo	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đốt, cháy; đun; nấu, kho; sốt; (Danh từ) Cơn sốt
968	烧烤	shāokǎo	Danh từ	Đồ nướng, món nướng, tiệc nướng
969	蛇	shé	Danh từ	Con rắn
970	舍不得	shěbude	Động từ	Không nỡ, luyến tiếc
971	舍得	shěde	Động từ	Nỡ, chịu bỏ ra, không tiếc
972	设备	shèbèi	Danh từ	Thiết bị
973	设计	shèjì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thiết kế, lên kế hoạch; (Danh từ) Bản thiết kế
974	设立	shèlì	Động từ	Thành lập, thiết lập
975	社区	shèqū	Danh từ	Cộng đồng, khu dân cư
976	设施	shèshī	Danh từ	Cơ sở vật chất, thiết bị
977	摄影	shèyǐng	Động từ	Chụp ảnh, nhiếp ảnh; quay phim
978	设置	shèzhì	Động từ	Thiết lập, cài đặt, bố trí
979	伸	shēn	Động từ	Duỗi, vươn, giơ ra
980	身材	shēncái	Danh từ	Vóc dáng, dáng người
981	深度	shēndù	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Độ sâu, chiều sâu; (Tính từ) Chuyên sâu, sâu sắc
982	身份	shēnfèn	Danh từ	Thân phận, danh tính, địa vị
983	深厚	shēnhòu	Tính từ	Sâu đậm, sâu sắc
984	深刻	shēnkè	Tính từ	Sâu sắc
985	深入	shēnrù	Động từ/Tính từ	(Động từ) Đi sâu vào, thâm nhập; (Tính từ) Sâu sắc, thấu đáo
986	深远	shēnyuǎn	Tính từ	Sâu xa, sâu rộng
987	神话	shénhuà	Danh từ	Thần thoại
988	神秘	shénmì	Tính từ	Thần bí, bí ẩn
989	升 ¹	shēng	Động từ	Lên, bay lên; thăng (chức), nâng lên
990	生产	shēngchǎn	Động từ	Sản xuất; sinh con
991	生存	shēngcún	Động từ	Sinh tồn, tồn tại
992	生动	shēngdòng	Tính từ	Sinh động

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
993	升级	shēngjí	Động từ	Lên cấp, thăng cấp; leo thang; nâng cấp
994	升温	shēngwēn	Động từ	Tăng nhiệt độ, nóng lên; trở nên sôi động
995	生物	shēngwù	Danh từ	Sinh vật
996	生肖	shēngxiào	Danh từ	Con giáp, cầm tinh
997	生长	shēngzhǎng	Động từ	Sinh trưởng, lớn lên
998	省 ²	shěng	Động từ	Tiết kiệm; bỏ bớt, lược bớt
999	省份	shěngfèn	Danh từ	Tỉnh
1000	省会	shěng huì	Danh từ	Tỉnh lỵ, thủ phủ của tỉnh
1001	胜	shèng	Động từ	Thắng, đánh bại; vượt hơn, hơn
1002	胜利	shènglì	Động từ	Chiến thắng, thắng lợi
1003	诗	shī	Danh từ	Thơ, thi ca
1004	湿	shī	Tính từ	Ẩm ướt, ướt
1005	失恋	shīliàn	Động từ	Thất tình
1006	失眠	shīmián	Động từ	Mất ngủ
1007	诗人	shīrén	Danh từ	Nhà thơ, thi nhân
1008	失误	shīwù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Mắc lỗi, sơ suất; (Danh từ) Lỗi, sai sót, sơ suất
1009	失业	shīyè	Động từ	Thất nghiệp, mất việc
1010	时差	shíchā	Danh từ	Chênh lệch múi giờ; mệt mỏi do lệch múi giờ
1011	时常	shícháng	Phó từ	Thường, thường xuyên
1012	时代	shídài	Danh từ	Thời đại, kỷ nguyên; thời kỳ (trong đời người)
1013	实践	shíjiàn	Động từ	Thực hành, thực tiễn; thực hiện (lời hứa, kế hoạch)
1014	时刻	shíkè	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Thời khắc, lúc, khoảnh khắc; (Phó từ) Luôn luôn, lúc nào cũng
1015	实力	shí lì	Danh từ	Thực lực, sức mạnh
1016	时期	shíqī	Danh từ	Thời kỳ, giai đoạn
1017	实施	shíshī	Động từ	Thực thi, thi hành, triển khai
1018	石头	shítou	Danh từ	Hòn đá, đá
1019	实习	shíxí	Động từ	Thực tập
1020	实现	shíxiàn	Động từ	Thực hiện, đạt được, hiện thực hóa
1021	实行	shíxíng	Động từ	Thực hiện, thi hành, áp dụng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1022	实验	shíyàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thí nghiệm, làm thí nghiệm; (Danh từ) Thí nghiệm, thực nghiệm
1023	实验室	shíyànshì	Danh từ	Phòng thí nghiệm
1024	实用	shíyòng	Tính từ	Thực dụng, thiết thực, hữu dụng
1025	食用	shíyòng	Động từ	Ăn, dùng làm thức ăn
1026	使得	shǐde	Động từ	Khiến cho, làm cho
1027	始终	shǐzhōng	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Từ đầu đến cuối; (Phó từ) Trước sau vẫn, luôn luôn
1028	式	shì	Hậu tố	Kiểu, dạng, thức (hậu tố, vd 中式: kiểu Trung Quốc)
1029	适当	shìdàng	Tính từ	Thích hợp, thỏa đáng, phù hợp
1030	似的	shìde	Trợ từ	Dường như, giống như (đặt sau từ/cụm từ: 像...似的)
1031	事故	shìgù	Danh từ	Sự cố, tai nạn
1032	事件	shìjiàn	Danh từ	Sự kiện, vụ việc
1033	试卷	shìjuàn	Danh từ	Bài thi, đề thi (tờ giấy thi)
1034	市民	shìmín	Danh từ	Thị dân, người dân thành phố
1035	事实	shìshí	Danh từ	Sự thật, thực tế
1036	视为	shìwéi	Động từ	Coi là, xem như
1037	事物	shìwù	Danh từ	Sự vật
1038	事先	shìxiān	Danh từ	Trước, sẵn từ trước
1039	试验	shìyàn	Động từ	Thí nghiệm, thử nghiệm
1040	事业	shìyè	Danh từ	Sự nghiệp; công việc, nghề nghiệp
1041	试用	shìyòng	Động từ	Dùng thử; thử việc
1042	适用	shìyòng	Tính từ	Thích hợp, áp dụng được
1043	收获	shōuhuò	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thu hoạch, gặt hái; (Danh từ) Thu hoạch, thành quả, điều thu được
1044	收集	shōují	Động từ	Thu thập, sưu tầm
1045	收看	shōukàn	Động từ	Xem (chương trình truyền hình)
1046	守	shǒu	Động từ	Canh giữ, bảo vệ; tuân thủ, giữ (quy tắc, lời hứa)
1047	首次	shǒucì	Số lượng từ	Lần đầu tiên
1048	手段	shǒuduàn	Danh từ	Thủ đoạn, biện pháp, cách thức
1049	手工	shǒugōng	Danh từ	Thủ công, làm bằng tay

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1050	手术	shǒushù	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Phẫu thuật, ca mổ; (Động từ) Phẫu thuật, mổ
1051	手套	shǒutào	Danh từ	Găng tay, bao tay
1052	手续	shǒuxù	Danh từ	Thủ tục
1053	手指	shǒuzhǐ	Danh từ	Ngón tay
1054	售价	shòujià	Danh từ	Giá bán
1055	蔬菜	shūcài	Danh từ	Rau, rau củ
1056	书法	shūfǎ	Danh từ	Thư pháp
1057	书房	shūfáng	Danh từ	Phòng đọc sách, thư phòng
1058	书架	shūjià	Danh từ	Giá sách, kệ sách
1059	输入	shūrù	Động từ	Nhập vào, đưa vào (dữ liệu); nhập khẩu
1060	舒适	shūshì	Tính từ	Thoải mái, dễ chịu
1061	熟练	shúliàn	Tính từ	Thành thạo, thuần thục
1062	熟人	shúrén	Danh từ	Người quen
1063	数	shǔ	Động từ	Đếm; được coi là, được kể là (nhất)
1064	鼠标	shǔbiāo	Danh từ	Chuột máy tính
1065	属于	shǔyú	Động từ	Thuộc về, thuộc
1066	束	shù	Lượng từ	(Lượng từ) Bó, chùm (dùng cho hoa, tia sáng...)
1067	数据	shùjù	Danh từ	Dữ liệu, số liệu
1068	树木	shùmù	Danh từ	Cây cối
1069	摔	shuāi	Động từ	Ngã, té; quăng, ném (làm vỡ); làm rơi vỡ
1070	双方	shuāngfāng	Danh từ	Hai bên, song phương
1071	水分	shuǐfèn	Danh từ	Độ ẩm, lượng nước; phần phóng đại, phần không thật
1072	税	shuì	Danh từ	Thuế
1073	睡眠	shuìmián	Danh từ	Giấc ngủ
1074	顺	shùn	Động từ/Giới từ/Tính từ	(Động từ) Thuận theo, nghe theo; (Giới từ) Theo, dọc theo; (Tính từ) Thuận lợi, suôn sẻ
1075	说不定	shuōbùdìng	Động từ/Phó từ	(Động từ) Không nói chắc được; (Phó từ) Không chừng, biết đâu, có lẽ
1076	说服	shuōfú	Động từ	Thuyết phục
1077	思考	sīkǎo	Động từ	Suy nghĩ, suy ngẫm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1078	私人	sīrén	Danh từ	Cá nhân, riêng tư, tư nhân
1079	思维	sīwéi	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Tư duy, suy nghĩ; (Động từ) Tư duy, suy nghĩ
1080	思想	sīxiǎng	Danh từ	Tư tưởng, suy nghĩ, ý nghĩ
1081	四处	sìchù	Danh từ	Khắp nơi, bốn phía
1082	似乎	sìhū	Phó từ	Dường như, hình như
1083	四周	sìzhōu	Danh từ	Xung quanh, bốn phía
1084	搜	sōu	Động từ	Tìm kiếm, lục soát
1085	搜索	sōusuǒ	Động từ	Tìm kiếm, tra tìm
1086	宿舍	sùshè	Danh từ	Ký túc xá
1087	酸甜苦辣	suān-tián-kǔ-là		Chua ngọt đắng cay; mọi cung bậc buồn vui trong cuộc sống
1088	随	suí	Động từ	Theo, đi theo; tùy theo, thuận theo
1089	随后	suíhòu	Phó từ	Ngay sau đó, tiếp theo
1090	随时	suíshí	Phó từ	Bất cứ lúc nào, lúc nào cũng
1091	随手	suíshǒu	Phó từ	Tiện tay, thuận tay
1092	随意	suíyì	Tính từ	Tùy ý, tùy thích
1093	碎	suì	Động từ/Tính từ	(Động từ) Vỡ, vỡ vụn; (Tính từ) Vụn, vụn vặt, rời rạc
1094	损害	sǔnhài	Động từ	Tổn hại, làm hại, gây thiệt hại
1095	损失	sǔnshī	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tổn thất, mất mát, thiệt hại; (Danh từ) Tổn thất, thiệt hại
1096	缩短	suōduǎn	Động từ	Rút ngắn, thu ngắn
1097	缩小	suōxiǎo	Động từ	Thu nhỏ, giảm bớt, thu hẹp
1098	所 ¹	suǒ	Lượng từ/Danh từ	(Lượng từ) Ngôi, sở (dùng cho nhà, trường học, bệnh viện...); (Danh từ) Nơi, chỗ, sở
1099	锁	suǒ	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Ổ khóa, khóa; (Động từ) Khóa
1100	他人	tārén	Đại từ	Người khác
1101	台灯	táidēng	Danh từ	Đèn bàn
1102	台阶	táijiē	Danh từ	Bậc thềm, bậc thang; lối thoát (khỏi tình huống khó xử)
1103	太太	tàitai	Danh từ	Bà, phu nhân; vợ
1104	谈话	tánhuà	Động từ	Nói chuyện, trò chuyện
1105	桃	táo	Danh từ	Quả đào, cây đào

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1106	套	tào	Danh từ/Động từ/Lượng từ	(Danh từ) Vỏ bọc, bao, áo bọc; (Động từ) Trùm, bọc, lồng vào; rập khuôn; (Lượng từ) Bộ (dùng cho tập hợp đồ vật, căn hộ)
1107	特产	tèchǎn	Danh từ	Đặc sản
1108	特色	tèsè	Danh từ	Đặc sắc, nét đặc trưng
1109	特殊	tèshū	Tính từ	Đặc biệt, đặc thù
1110	特有	tèyǒu	Tính từ	Đặc hữu, riêng có
1111	特征	tèzhēng	Danh từ	Đặc trưng, đặc điểm
1112	疼痛	téngtòng	Tính từ	Đau, đau đớn
1113	提倡	tíchàng	Động từ	Đề xướng, khởi xướng, cổ vũ
1114	提交	tíjiāo	Động từ	Nộp, đệ trình
1115	题目	tímù	Danh từ	Đề bài, câu hỏi (bài thi); đầu đề, chủ đề
1116	提起	tíqǐ	Động từ	Nhắc đến, đề cập; nâng lên, nhắc lên
1117	提升	tíshēng	Động từ	Nâng cao, cải thiện; thăng chức, đề bạt
1118	提问	tíwèn	Động từ	Đặt câu hỏi, hỏi
1119	体会	tǐhuì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thể nghiệm, cảm nhận, lĩnh hội; (Danh từ) Sự cảm nhận, điều lĩnh hội được
1120	体力	tǐlì	Danh từ	Thể lực, sức lực
1121	体现	tǐxiàn	Động từ	Thể hiện, phản ánh
1122	体验	tǐyàn	Động từ	Trải nghiệm, thể nghiệm
1123	替	tì	Động từ/Giới từ	(Động từ) Thay, thay thế; (Giới từ) Thay cho, giúp cho, vì
1124	天空	tiānkōng	Danh từ	Bầu trời
1125	天上	tiānshàng	Danh từ	Trên trời
1126	填	tián	Động từ	Điền, lấp đầy; điền (biểu mẫu)
1127	甜品	tiánpǐn	Danh từ	Món tráng miệng, đồ ngọt
1128	挑	tiāo	Động từ	Gánh (bằng đòn gánh); chọn, lựa; bới móc, xoi mói
1129	挑选	tiāoxuǎn	Động từ	Chọn lựa, tuyển chọn
1130	调	tiáo	Động từ	Điều chỉnh, điều hòa; pha trộn, nêm nếm
1131	调皮	tiáopí	Tính từ	Nghịch ngợm, tinh nghịch
1132	调整	tiáozhěng	Động từ	Điều chỉnh, chỉnh đốn
1133	挑战	tiǎozhàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thách thức, khiêu chiến; (Danh từ) Thử thách, thách thức

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1134	跳高	tiàogāo	Động từ	Nhảy cao
1135	跳远	tiàoyuǎn	Động từ	Nhảy xa
1136	贴	tiē	Động từ	Dán, dính; sát vào, áp sát
1137	铁路	tiělù	Danh từ	Đường sắt
1138	停留	tíngliú	Động từ	Dừng lại, lưu lại; dừng ở (một giai đoạn, mức độ)
1139	通常	tōngcháng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Thông thường, bình thường; (Phó từ) Thường, thông thường
1140	通行	tōngxíng	Động từ	Đi qua, thông hành; thông dụng, lưu hành
1141	同	tóng	Tính từ/Động từ/Phó từ/Giới từ/Liên từ	(Tính từ) Giống, như nhau; (Động từ) Giống như, cùng; (Phó từ) Cùng, cùng nhau; (Giới từ) Với, cùng với; (Liên từ) Và
1142	同情	tóngqíng	Động từ	Đồng cảm, thông cảm, thương cảm
1143	同一	tóngyī	Tính từ	Cùng một, như nhau
1144	统计	tǒngjì	Động từ	Thống kê, tính tổng
1145	统一	tǒngyī	Động từ/Tính từ	(Động từ) Thống nhất, hợp nhất; (Tính từ) Thống nhất, nhất quán
1146	痛苦	tòngǔ	Tính từ	Đau khổ, khổ sở
1147	投	tóu	Động từ	Ném, quăng; bỏ (phiếu, tiền vào); gửi (thư, bài)
1148	投入	tóurù	Động từ/Tính từ/Danh từ	(Động từ) Đầu tư, bỏ vào; dốc sức vào; (Tính từ) Chăm chú, nhập tâm; (Danh từ) Vốn đầu tư, sự đầu tư
1149	头	tou	Hậu tố	Hậu tố danh từ (vd 木头, 石头)
1150	突出	tūchū	Động từ/Tính từ	(Động từ) Làm nổi bật, nhấn mạnh; nhô ra; (Tính từ) Nổi bật, xuất sắc
1151	图画	túhuà	Danh từ	Tranh, bức vẽ
1152	图书	túshū	Danh từ	Sách, sách vở
1153	土地	tǔdì	Danh từ	Đất đai, ruộng đất; lãnh thổ
1154	土豆	tǔdòu	Danh từ	Khoai tây
1155	兔子	tùzi	Danh từ	Thỏ
1156	团	tuán	Động từ/Danh từ/Lượng từ	(Động từ) Vo tròn; tụ họp; (Danh từ) Đoàn, nhóm; khối tròn; (Lượng từ) Cục, nắm, cuộn (dùng cho vật vo tròn, khối mềm)
1157	团队	tuánduì	Danh từ	Đội, nhóm, đội ngũ
1158	推动	tuīdòng	Động từ	Thúc đẩy, đẩy mạnh
1159	推广	tuīguǎng	Động từ	Mở rộng, phổ biến, quảng bá
1160	推荐	tuījiàn	Động từ	Giới thiệu, tiến cử

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1161	推进	tuījìn	Động từ	Đẩy mạnh, thúc đẩy, tiến lên
1162	退	tuì	Động từ	Lùi, rút lui; trả lại, hoàn lại; từ chối
1163	退出	tuìchū	Động từ	Rút khỏi, rút lui; thoát ra, đăng xuất
1164	退还	tuìhuán	Động từ	Trả lại, hoàn lại (tiền)
1165	退休	tuìxiū	Động từ	Nghỉ hưu
1166	拖鞋	tuōxié	Danh từ	Dép lê, dép
1167	外部	wàibù	Danh từ	Bên ngoài, phía ngoài
1168	外公	wàigōng	Danh từ	Ông ngoại
1169	外观	wàiguān	Danh từ	Bề ngoài, vẻ ngoài
1170	外婆	wàipó	Danh từ	Bà ngoại
1171	外形	wàixíng	Danh từ	Hình dáng bên ngoài, ngoại hình
1172	弯	wān	Tính từ/Động từ/Danh từ	(Tính từ) Cong; (Động từ) Uốn cong, cúi (người); (Danh từ) Khúc cua, chỗ ngoặt
1173	玩具	wánjù	Danh từ	Đồ chơi
1174	完美	wánměi	Tính từ	Hoàn mỹ, hoàn hảo
1175	完善	wánshàn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Hoàn thiện, đầy đủ; (Động từ) Hoàn thiện, làm cho hoàn chỉnh
1176	完整	wánzhěng	Tính từ	Hoàn chỉnh, nguyên vẹn
1177	万一	wànyī	Danh từ/Liên từ	(Danh từ) Điều bất trắc, rủi ro (một phần vạn); (Liên từ) Lỡ như, nếu chẳng may
1178	往返	wǎngfǎn	Động từ	Đi về, khứ hồi, qua lại
1179	网络	wǎngluò	Danh từ	Mạng, mạng lưới; Internet
1180	危害	wēihài	Động từ	Gây hại, nguy hại
1181	微笑	wēixiào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Mỉm cười; (Danh từ) Nụ cười
1182	威胁	wēixié	Động từ	Uy hiếp, đe dọa
1183	围	wéi	Động từ	Vây quanh, bao quanh; quàng (khăn)
1184	为 ²	wéi	Giới từ	Bị (dùng trong câu bị động: 为...所...)
1185	维持	wéichí	Động từ	Duy trì, giữ gìn
1186	违法	wéifǎ	Động từ	Phạm pháp, vi phạm pháp luật
1187	违反	wéifǎn	Động từ	Vi phạm
1188	围巾	wéijīn	Danh từ	Khăn quàng cổ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1189	围绕	wéirào	Động từ	Xoay quanh, vây quanh
1190	维修	wéixiū	Động từ	Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa
1191	唯一	wéiyī	Tính từ	Duy nhất
1192	尾巴	wěiba	Danh từ	Cái đuôi
1193	伟大	wěidà	Tính từ	Vĩ đại, to lớn
1194	胃	wèi	Danh từ	Dạ dày
1195	喂 ²	wèi	Động từ	Cho ăn, bón (cho trẻ, người bệnh, vật nuôi)
1196	未来	wèilái	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Sắp tới, tương lai; (Danh từ) Tương lai
1197	位于	wèiyú	Động từ	Nằm ở, tọa lạc tại
1198	位置	wèizhì	Danh từ	Vị trí, chỗ
1199	温暖	wēnnuǎn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ấm áp; (Động từ) Sưởi ấm, làm ấm lòng
1200	文学	wénxué	Danh từ	Văn học
1201	稳定	wěndìng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ổn định, vững vàng; (Động từ) Ổn định, làm cho ổn định
1202	问卷	wènjuǎn	Danh từ	Bảng câu hỏi, phiếu khảo sát
1203	握	wò	Động từ	Nắm, cầm; nắm chặt
1204	卧室	wòshì	Danh từ	Phòng ngủ
1205	握手	wòshǒu	Động từ	Bắt tay
1206	无关	wúguān	Động từ	Không liên quan
1207	无奈	wúnài	Động từ/Liên từ	(Động từ) Bất lực, không còn cách nào; (Liên từ) Nhưng khổ nỗi, đáng tiếc là
1208	无数	wúshù	Tính từ	Vô số
1209	无限	wúxiàn	Tính từ	Vô hạn, không giới hạn
1210	无效	wúxiào	Động từ	Vô hiệu, không có hiệu quả
1211	舞蹈	wǔdǎo	Danh từ	Múa, vũ đạo
1212	武术	wǔshù	Danh từ	Võ thuật
1213	舞台	wǔtái	Danh từ	Sân khấu, vũ đài
1214	五颜六色	wǔyán-liùsè		Năm màu sáu sắc, sặc sỡ nhiều màu
1215	雾	wù	Danh từ	Sương mù
1216	物价	wùjià	Danh từ	Vật giá, giá cả

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1217	物理	wùlǐ	Danh từ	Vật lý
1218	物品	wùpǐn	Danh từ	Đồ vật, vật phẩm
1219	物业	wùyè	Danh từ	Bất động sản; quản lý tòa nhà, ban quản lý
1220	物质	wùzhì	Danh từ	Vật chất
1221	西餐	xīcān	Danh từ	Món ăn Tây, cơm Tây
1222	吸管	xīguǎn	Danh từ	Ống hút
1223	吸收	xīshōu	Động từ	Hấp thụ, hấp thu; thu nhận, tiếp thu
1224	西装	xīzhuāng	Danh từ	Áo phục, com-lê
1225	戏	xì	Danh từ	Kịch, tuồng; trò diễn
1226	系	xì	Danh từ	Khoa (trong trường đại học); hệ, hệ thống
1227	细节	xìjié	Danh từ	Chi tiết, tình tiết
1228	戏剧	xìjù	Danh từ	Kịch, hí kịch; kịch bản
1229	系统	xìtǒng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hệ thống; (Tính từ) Có hệ thống
1230	下载	xiàzài	Động từ	Tải xuống
1231	先后	xiānhòu	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Trước sau, thứ tự trước sau; (Phó từ) Lần lượt, trước sau
1232	先进	xiānjìn	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Tiên tiến; (Danh từ) Người tiên tiến, gương tiêu biểu
1233	闲	xián	Tính từ	Rảnh, nhàn rỗi
1234	显得	xiǎnde	Động từ	Có vẻ, trông, tỏ ra
1235	显然	xiǎnrán	Tính từ	Rõ ràng, hiển nhiên
1236	显示	xiǎnshì	Động từ	Hiển thị, cho thấy, biểu thị
1237	县	xiàn	Danh từ	Huyện
1238	现场	xiànchǎng	Danh từ	Hiện trường, tại chỗ
1239	现代	xiàndài	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thời hiện đại; (Tính từ) Hiện đại
1240	现代化	xiàndàihuà	Động từ	Hiện đại hóa
1241	线路	xiànlù	Danh từ	Đường dây, mạch điện; tuyến đường
1242	现实	xiànshí	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hiện thực, thực tế; (Tính từ) Thực tế, thực dụng
1243	现象	xiànxàng	Danh từ	Hiện tượng
1244	限制	xiànzhì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hạn chế, giới hạn; (Danh từ) Sự hạn chế, giới hạn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1245	现状	xiànzhuàng	Danh từ	Hiện trạng, tình hình hiện tại
1246	乡	xiāng	Danh từ	Nông thôn, làng quê; quê hương; xã
1247	相处	xiāngchǔ	Động từ	Chung sống, sống chung, đối xử với nhau
1248	乡村	xiāngcūn	Danh từ	Nông thôn, làng quê
1249	相当	xiāngdāng	Động từ/Phó từ	(Động từ) Tương đương, ngang với; (Phó từ) Khá, tương đối
1250	相对	xiāngduì	Động từ/Tính từ	(Động từ) Đối diện nhau, đối lập; (Tính từ) Tương đối
1251	相关	xiāngguān	Động từ	Liên quan, có quan hệ
1252	相似	xiāngsì	Tính từ	Tương tự, giống nhau
1253	想念	xiǎngniàn	Động từ	Nhớ, nhớ nhung
1254	响声	xiǎngshēng	Danh từ	Tiếng động, tiếng vang
1255	享受	xiǎngshòu	Động từ	Hưởng thụ, tận hưởng
1256	想象	xiǎngxiàng	Động từ	Tưởng tượng
1257	相册	xiàngcè	Danh từ	Album ảnh
1258	项目	xiàngmù	Danh từ	Hạng mục, dự án; môn thi đấu
1259	橡皮	xiàngpí	Danh từ	Cục tẩy, gôm; cao su
1260	向上	xiàngshàng	Động từ	Hướng lên, tiến bộ, cầu tiến
1261	象征	xiàngzhēng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tượng trưng, biểu trưng cho; (Danh từ) Biểu tượng, vật tượng trưng
1262	消费	xiāofèi	Động từ	Tiêu dùng, tiêu thụ
1263	消费者	xiāofèizhě	Danh từ	Người tiêu dùng
1264	消化	xiāohuà	Động từ	Tiêu hóa; tiếp thu, lĩnh hội (kiến thức)
1265	消极	xiāojí	Tính từ	Tiêu cực, thụ động
1266	销量	xiāoliàng	Danh từ	Lượng tiêu thụ, doanh số
1267	消失	xiāoshī	Động từ	Biến mất, tiêu tan
1268	销售	xiāoshòu	Động từ	Tiêu thụ, bán hàng
1269	小姐	xiǎojiě	Danh từ	Cô, tiểu thư; cô gái trẻ
1270	小型	xiǎoxíng	Tính từ	Cỡ nhỏ, loại nhỏ, quy mô nhỏ
1271	小于	xiǎoyú	Động từ	Nhỏ hơn, ít hơn
1272	效率	xiàolǜ	Danh từ	Hiệu suất, năng suất
1273	斜	xié	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Nghiêng, xiên, chéo; (Động từ) Nghiêng, chéch

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1274	协议	xiéyì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thỏa thuận, bàn bạc thống nhất; (Danh từ) Hiệp nghị, thỏa thuận
1275	写作	xiězuò	Động từ	Viết, sáng tác
1276	新郎	xīnláng	Danh từ	Chú rể
1277	心理	xīnlǐ	Danh từ	Tâm lý
1278	新娘	xīnniáng	Danh từ	Cô dâu
1279	新人	xīnrén	Danh từ	Người mới; cô dâu chú rể, đôi vợ chồng mới cưới
1280	欣赏	xīnshǎng	Động từ	Thưởng thức; tán thưởng, đánh giá cao
1281	心态	xīntài	Danh từ	Tâm thái, trạng thái tâm lý, thái độ
1282	新型	xīnxíng	Tính từ	Kiểu mới, loại mới
1283	信封	xìnfēng	Danh từ	Phong bì
1284	信任	xìnrèn	Động từ	Tin tưởng, tín nhiệm
1285	信用	xìnyòng	Danh từ	Uy tín, chữ tín; tín dụng
1286	行程	xíngchéng	Danh từ	Lịch trình, hành trình
1287	形成	xíngchéng	Động từ	Hình thành, tạo thành
1288	行动	xíngdòng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hành động, đi lại; (Danh từ) Hành động
1289	行人	xíng rén	Danh từ	Người đi bộ, người đi đường
1290	形容	xíng róng	Động từ	Hình dung, miêu tả
1291	形式	xíngshì	Danh từ	Hình thức
1292	形势	xíngshì	Danh từ	Tình hình, tình thế, cục diện
1293	行驶	xíngshǐ	Động từ	Chạy, di chuyển (xe, tàu)
1294	行为	xíngwéi	Danh từ	Hành vi, hành động
1295	形象	xíngxiàng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hình tượng, hình ảnh; (Tính từ) Sinh động, sống động
1296	形状	xíngzhuàng	Danh từ	Hình dạng, hình dáng
1297	行走	xíngzǒu	Động từ	Đi, đi bộ
1298	幸运	xìngyùn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Vận may, sự may mắn; (Tính từ) May mắn
1299	性质	xìngzhì	Danh từ	Tính chất, bản chất
1300	修改	xiūgǎi	Động từ	Sửa đổi, chỉnh sửa
1301	修建	xiūjiàn	Động từ	Xây dựng, xây
1302	休闲	xiūxián	Động từ	Nghỉ ngơi, giải trí, thư giãn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1303	需	xū	Động từ	Cần, cần phải
1304	需求	xūqiú	Danh từ	Nhu cầu
1305	虚心	xūxīn	Tính từ	Khiêm tốn, cầu thị
1306	宣布	xuānbù	Động từ	Tuyên bố, công bố
1307	宣传	xuānchuán	Động từ	Tuyên truyền, quảng bá
1308	选手	xuǎnshǒu	Danh từ	Tuyển thủ, vận động viên, thí sinh
1309	学分	xuéfēn	Danh từ	Tín chỉ (học phần)
1310	学科	xuékē	Danh từ	Môn học, ngành học
1311	学历	xuéli	Danh từ	Học lực, trình độ học vấn, bằng cấp
1312	学年	xuénián	Danh từ	Năm học
1313	学术	xuéshù	Danh từ	Học thuật
1314	学者	xuézhě	Danh từ	Học giả
1315	雪糕	xuěgāo	Danh từ	Kem que
1316	询问	xúnwèn	Động từ	Hỏi han, hỏi thăm, dò hỏi
1317	寻找	xúnzhǎo	Động từ	Tìm kiếm, tìm
1318	训练	xùnlìan	Động từ	Huấn luyện, đào tạo, tập luyện
1319	迅速	xùnsù	Tính từ	Nhanh chóng, mau lẹ
1320	呀	yā	Thán từ	A, ồ (thán từ biểu thị ngạc nhiên)
1321	押金	yājīn	Danh từ	Tiền đặt cọc, tiền thế chấp
1322	压岁钱	yāsuìqián	Danh từ	Tiền mừng tuổi, tiền lì xì
1323	鸭子	yāzi	Danh từ	Con vịt
1324	牙齿	yáchǐ	Danh từ	Răng
1325	沿	yán	Giới từ/Động từ/Danh từ	(Giới từ) Dọc theo, men theo; (Động từ) Theo, noi theo; viên (mép); (Danh từ) Mép, rìa, viền
1326	延长	yáncháng	Động từ	Kéo dài, gia hạn
1327	研发	yánfā	Động từ	Nghiên cứu phát triển
1328	严肃	yánsù	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Nghiêm túc, nghiêm trang; (Động từ) Chấn chỉnh, làm nghiêm
1329	研制	yánzhì	Động từ	Nghiên cứu chế tạo
1330	眼	yǎn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Mắt; lỗ nhỏ; (Lượng từ) Cái, miệng (dùng cho giếng, hang); cái nhìn (看一眼)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1331	演讲	yǎnjiǎng	Động từ	Diễn thuyết, phát biểu, thuyết trình
1332	眼泪	yǎnlèi	Danh từ	Nước mắt
1333	阳台	yángtái	Danh từ	Ban công
1334	样式	yàngshì	Danh từ	Kiểu dáng, mẫu mã
1335	腰	yāo	Danh từ	Eo, thắt lưng
1336	摇	yáo	Động từ	Lắc, rung, lay; vẩy
1337	咬	yǎo	Động từ	Cắn
1338	要不	yàobù	Liên từ	Nếu không thì; hay là (đề nghị)
1339	要不是	yàobúshì	Liên từ	Nếu không phải (vì), nếu không có
1340	药品	yàopǐn	Danh từ	Thuốc, dược phẩm
1341	药物	yàowù	Danh từ	Thuốc, dược phẩm
1342	夜间	yèjiān	Danh từ	Ban đêm, buổi tối
1343	夜市	yèshì	Danh từ	Chợ đêm
1344	业务	yèwù	Danh từ	Nghiep vụ, công việc chuyên môn
1345	业余	yèyú	Tính từ	Nghiep dư, ngoài giờ làm việc
1346	依据	yījù	Danh từ/Động từ/Giới từ	(Danh từ) Căn cứ, cơ sở; (Động từ) Căn cứ vào, dựa vào; (Giới từ) Căn cứ theo, theo
1347	依靠	yīkào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dựa vào, nhờ vào; (Danh từ) Chỗ dựa
1348	医疗	yīliáo	Động từ	Chữa bệnh, y tế, điều trị
1349	依然	yīrán	Phó từ	Vẫn, vẫn như cũ
1350	医学	yīxué	Danh từ	Y học
1351	移	yí	Động từ	Di chuyển, dời; thay đổi
1352	一次性	yícìxìng	Tính từ	Dùng một lần, một lần duy nhất
1353	一代	yídài	Danh từ	Một thế hệ; một thời đại
1354	一旦	yídàn	Phó từ	Một khi, nếu như; trong chốc lát
1355	移动	yídòng	Động từ	Di chuyển, di động
1356	遗憾	yíhàn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Điều đáng tiếc, sự hối tiếc; (Tính từ) Đáng tiếc, tiếc nuối
1357	一路	yílù	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Suốt chặng đường, dọc đường; (Phó từ) Suốt dọc đường, luôn luôn
1358	一路顺风	yílù-shùnfēng		Thượng lộ bình an, lên đường thuận lợi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1359	疑问	yíwèn	Danh từ	Nghi vấn, thắc mắc, điều nghi ngờ
1360	一致	yízhì	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Nhất trí, thống nhất; (Phó từ) Cùng nhau, đồng loạt
1361	乙	yǐ	Danh từ	Ất (thứ hai trong Thiên can); thứ hai, bên B
1362	以	yǐ	Giới từ/(Liên từ)	(Giới từ) Dùng, lấy, bằng; theo; vì; (Liên từ) Để, nhằm
1363	以及	yǐjí	Liên từ	Và, cùng với
1364	以来	yǐlái	Danh từ	Từ... đến nay, kể từ
1365	亿	yì	Số từ	Trăm triệu (100.000.000)
1366	意识	yìshí	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ý thức được, nhận ra; (Danh từ) Ý thức
1367	意外	yìwài	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Bất ngờ, ngoài ý muốn; (Danh từ) Tai nạn, sự cố bất ngờ
1368	意味着	yìwèizhe	Động từ	Có nghĩa là, đồng nghĩa với
1369	义务	yìwù	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Nghĩa vụ, trách nhiệm; (Tính từ) Tình nguyện, không lấy công
1370	意义	yìyì	Danh từ	Ý nghĩa
1371	因而	yīn'ér	Liên từ	Vì vậy, do đó
1372	音量	yīnliàng	Danh từ	Âm lượng
1373	因素	yīnsù	Danh từ	Nhân tố, yếu tố
1374	引进	yǐnjìn	Động từ	Du nhập, nhập vào, đưa vào
1375	饮食	yǐnshí	Danh từ	Ăn uống, ẩm thực
1376	印刷	yìnshuā	Động từ	In, in ấn
1377	应当	yīngdāng	Động từ	Nên, cần phải
1378	迎	yíng	Động từ	Đón, nghênh đón; hướng về phía, đương đầu
1379	迎接	yíngjiē	Động từ	Nghênh đón, đón tiếp
1380	营养	yíngyǎng	Danh từ	Dinh dưỡng
1381	营业	yíngyè	Động từ	Kinh doanh, mở cửa buôn bán
1382	影片	yǐngpiàn	Danh từ	Phim, bộ phim
1383	影视	yǐngshì	Danh từ	Điện ảnh và truyền hình
1384	硬	yìng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Cứng, rắn; cứng rắn; (Phó từ) Cố, gắng gượng, nhất quyết
1385	应对	yìngduì	Động từ	Ứng phó, đối phó
1386	硬件	yìngjiàn	Danh từ	Phần cứng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1387	应用	yìngyòng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Ứng dụng, áp dụng; (Tính từ) Ứng dụng, thực tiễn
1388	拥抱	yōngbào	Động từ	Ôm, ôm chặt
1389	拥有	yōngyǒu	Động từ	Có, sở hữu
1390	勇气	yǒngqì	Danh từ	Dũng khí, lòng can đảm
1391	用法	yòngfǎ	Danh từ	Cách dùng, cách sử dụng
1392	用户	yònghù	Danh từ	Người dùng, khách hàng
1393	用力	yòngli	Động từ	Dùng sức, gắng sức
1394	用品	yòngpǐn	Danh từ	Đồ dùng, vật dụng
1395	用途	yòngtú	Danh từ	Công dụng, mục đích sử dụng
1396	优惠	yōuhuì	Tính từ	Ưu đãi, giảm giá
1397	悠久	yōujiǔ	Tính từ	Lâu đời, lâu dài
1398	优良	yōuliáng	Tính từ	Tốt, ưu tú, xuất sắc
1399	优美	yōuměi	Tính từ	Đẹp đẽ, duyên dáng, thanh nhã
1400	优势	yōushì	Danh từ	Ưu thế, lợi thế
1401	优质	yōuzhì	Tính từ	Chất lượng cao, chất lượng tốt
1402	由此	yóu cǐ		Từ đó, do đó
1403	邮寄	yóujì	Động từ	Gửi bưu điện, gửi qua đường bưu chính
1404	邮局	yóujú	Danh từ	Bưu điện, bưu cục
1405	游览	yóulǎn	Động từ	Du lãm, tham quan, du ngoạn
1406	邮票	yóupiào	Danh từ	Tem thư
1407	油条	yóutiáo	Danh từ	Quẩy (bánh quẩy chiên)
1408	犹豫	yóuyù	Tính từ	Do dự, chần chừ
1409	有害	yǒu hài		Có hại
1410	有力	yǒulì	Tính từ	Mạnh mẽ, có sức mạnh, đầy sức thuyết phục
1411	有利	yǒulì	Tính từ	Có lợi, thuận lợi
1412	有限	yǒuxiàn	Tính từ	Có hạn, hạn chế
1413	有益	yǒuyì	Tính từ	Có ích, có lợi
1414	有助于	yǒuzhùyú	Động từ	Có ích cho, giúp ích cho, góp phần
1415	幼儿园	yòu'éryuán	Danh từ	Trường mẫu giáo, nhà trẻ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1416	娱乐	yúlè	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giải trí, tiêu khiển; (Danh từ) Hoạt động giải trí, trò tiêu khiển
1417	语气	yǔqì	Danh từ	Ngữ khí, giọng điệu
1418	雨水	yǔshuǐ	Danh từ	Nước mưa, lượng mưa
1419	语文	yǔwén	Danh từ	Ngữ văn (môn học)
1420	语音	yǔyīn	Danh từ	Ngữ âm, giọng nói; tin nhắn thoại
1421	预报	yùbào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dự báo; (Danh từ) Bản tin dự báo
1422	预测	yùcè	Động từ	Dự đoán, dự báo
1423	预订	yùdìng	Động từ	Đặt trước
1424	预防	yùfáng	Động từ	Phòng ngừa, phòng tránh, dự phòng
1425	预计	yùjì	Động từ	Dự tính, ước tính
1426	玉米	yùmǐ	Danh từ	Ngô, bắp
1427	预约	yùyuē	Động từ	Hẹn trước, đặt lịch trước
1428	原	yuán	Tính từ	Nguyên, vốn, ban đầu, gốc
1429	圆	yuán	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hình tròn, vòng tròn; (Tính từ) Tròn
1430	原有	yuán yǒu		Vốn có, sẵn có, ban đầu
1431	元旦	Yuándàn	Danh từ	Tết Dương lịch (ngày 1 tháng 1)
1432	员工	yuángōng	Danh từ	Nhân viên, công nhân viên
1433	原则	yuánzé	Danh từ	Nguyên tắc
1434	愿	yuàn	Động từ	Bằng lòng, muốn, mong
1435	愿望	yuànwàng	Danh từ	Nguyện vọng, mong muốn
1436	约定	yuēdìng	Động từ	Hẹn, giao hẹn, thỏa thuận với nhau
1437	运	yùn	Động từ	Vận chuyển, chở; vận dụng
1438	运费	yùnfèi	Danh từ	Phí vận chuyển, cước phí
1439	运气	yùnqì	Danh từ	Vận may, số phận, vận khí
1440	运输	yùnshū	Động từ	Vận chuyển, vận tải
1441	运用	yùnyòng	Động từ	Vận dụng, sử dụng
1442	在场	zàichǎng	Động từ	Có mặt, tại chỗ
1443	在乎	zàihu	Động từ	Để ý, quan tâm, bận tâm
1444	在内	zàinèi	Danh từ	Kể cả, bao gồm trong đó

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1445	在线	zàixiàn	Động từ	Trực tuyến, online
1446	在于	zàiyú	Động từ	Nằm ở, ở chỗ; do... quyết định
1447	赞成	zàichéng	Động từ	Tán thành, đồng ý
1448	糟	zāo	Tính từ	Tệ, hỏng, hư; rối tung
1449	糟糕	zāogāo	Tính từ	Tệ hại, hỏng bét; chết rồi, gay rồi
1450	早期	zǎoqī	Danh từ	Thời kỳ đầu, giai đoạn đầu
1451	早晚	zǎowǎn	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Sáng và tối; (Phó từ) Sớm muộn, trước sau gì
1452	早已	zǎoyǐ	Phó từ	Từ lâu, sớm đã
1453	造	zào	Động từ	Chế tạo, làm, xây dựng; bịa đặt
1454	造成	zàochéng	Động từ	Gây ra, tạo thành
1455	增	zēng	Động từ	Tăng, thêm
1456	增进	zēngjìn	Động từ	Tăng cường, nâng cao, thúc đẩy
1457	增强	zēngqiáng	Động từ	Tăng cường, nâng cao
1458	赠	zèng	Động từ	Tặng, biếu
1459	赠送	zèngsòng	Động từ	Tặng, biếu tặng
1460	炸	zhá	Động từ	Rán, chiên (ngập dầu)
1461	摘	zhāi	Động từ	Hái, ngắt; tháo, bỏ (kính, mũ); trích, chọn ra
1462	窄	zhǎi	Tính từ	Hẹp, chật; hẹp hòi
1463	展出	zhǎnchū	Động từ	Trung bày, triển lãm
1464	展开	zhǎnkāi	Động từ	Mở ra, trải ra; triển khai, tiến hành
1465	展览	zhǎnlǎn	Động từ	Triển lãm, trưng bày
1466	展示	zhǎnshì	Động từ	Bày ra, trưng bày, thể hiện
1467	展现	zhǎnxiàn	Động từ	Hiện ra, thể hiện, phô bày
1468	占	zhàn	Động từ	Chiếm, chiếm giữ
1469	站台	zhàntái	Danh từ	Sân ga, ke ga
1470	占线	zhànxian	Động từ	Máy bận (điện thoại)
1471	涨	zhǎng	Động từ	Tăng, dâng lên (giá cả, nước sông)
1472	涨价	zhǎngjià	Động từ	Tăng giá
1473	掌声	zhǎngshēng	Danh từ	Tiếng vỗ tay

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1474	掌握	zhǎngwò	Động từ	Nắm vững, nắm bắt; kiểm soát
1475	账号	zhànghào	Danh từ	Tài khoản, số tài khoản
1476	账户	zhànghù	Danh từ	Tài khoản (ngân hàng, máy tính)
1477	着凉	zháoliáng	Động từ	Bị cảm lạnh
1478	召开	zhàokāi	Động từ	Triệu tập, tổ chức (hội nghị)
1479	折扣	zhékòu	Danh từ	Chiết khấu, giảm giá
1480	哲学	zhéxué	Danh từ	Triết học
1481	真诚	zhēnchéng	Tính từ	Chân thành
1482	针对	zhēnduì	Động từ	Nhắm vào, hướng vào
1483	珍贵	zhēnguì	Tính từ	Quý giá, quý báu
1484	真实	zhēnshí	Tính từ	Chân thật, có thật
1485	珍惜	zhēnxī	Động từ	Trân trọng, quý trọng
1486	诊断	zhěnduàn	Động từ	Chẩn đoán
1487	阵	zhèn	Lượng từ	(Lượng từ) Trận, cơn, đợt (dùng cho sự việc diễn ra trong thời gian ngắn)
1488	争	zhēng	Động từ	Tranh, giành; tranh cãi
1489	争取	zhēngqǔ	Động từ	Tranh thủ, cố gắng giành lấy
1490	整齐	zhěngqí	Tính từ	Ngăn nắp, gọn gàng, đều đặn
1491	整体	zhěngtǐ	Danh từ	Tổng thể, toàn thể
1492	整整	zhěngzhěng	Phó từ	Tròn, đủ, suốt (整整一天)
1493	挣	zhèng	Động từ	Kiểm (tiền); vùng vẫy, giãy giụa
1494	政府	zhèngfǔ	Danh từ	Chính phủ
1495	证据	zhèngjù	Danh từ	Chứng cứ, bằng chứng
1496	正如	zhèngrú	Động từ	Đúng như, chính như
1497	证书	zhèngshū	Danh từ	Giấy chứng nhận, chứng chỉ
1498	政治	zhèngzhì	Danh từ	Chính trị
1499	支 ¹	zhī	Lượng từ	(Lượng từ) Cây, chiếc (dùng cho vật dài như bút, súng); đội (quân); bài (hát)
1500	知名	zhī míng	Tính từ	Nổi tiếng, có tiếng
1501	直	zhí	Tính từ/Động từ/Phó từ	(Tính từ) Thẳng; thẳng thắn; (Động từ) Làm thẳng, duỗi thẳng; (Phó từ) Thẳng; cứ, liên tục

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1502	直播	zhíbō	Động từ	Phát sóng trực tiếp, livestream
1503	职场	zhíchǎng	Danh từ	Chốn công sở, môi trường làm việc
1504	职工	zhígōng	Danh từ	Công nhân viên chức
1505	执行	zhíxíng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Thi hành, thực hiện; (Tính từ) Điều hành, thường trực (执行主席)
1506	止	zhǐ	Động từ	Dừng, ngừng; ngăn cấm
1507	指导	zhǐdǎo	Động từ	Chỉ đạo, hướng dẫn
1508	至	zhì	Động từ	Đến, tới
1509	治	zhì	Động từ	Chữa trị; cai trị, quản lý; trị (sâu bệnh, lũ lụt)
1510	制订	zhìdìng	Động từ	Đặt ra, soạn thảo, xây dựng (kế hoạch)
1511	制定	zhìdìng	Động từ	Đặt ra, ban hành, xây dựng (luật, chính sách)
1512	制度	zhìdù	Danh từ	Chế độ, quy chế
1513	智慧	zhìhuì	Danh từ	Trí tuệ
1514	至今	zhìjīn	Phó từ	Đến nay, cho đến bây giờ
1515	治疗	zhìliáo	Động từ	Điều trị, chữa trị
1516	智能	zhìnéng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Trí năng, trí tuệ và năng lực; (Tính từ) Thông minh (điện thoại, hệ thống)
1517	志愿者	zhìyuànzhě	Danh từ	Tình nguyện viên
1518	制造	zhìzào	Động từ	Chế tạo, sản xuất
1519	制作	zhìzuò	Động từ	Chế tác, làm, sản xuất
1520	中华	Zhōnghuá	Danh từ	Trung Hoa
1521	中华民族	Zhōnghuá Mínzú		Dân tộc Trung Hoa
1522	中级	zhōngjí	Tính từ	Trung cấp
1523	中介	zhōngjiè	Danh từ	Môi giới, trung gian
1524	中期	zhōngqī	Danh từ	Trung kỳ, giai đoạn giữa; trung hạn
1525	中外	zhōngwài	Danh từ	Trung Quốc và nước ngoài, trong và ngoài nước
1526	中心	zhōngxīn	Danh từ	Trung tâm, chính giữa, cốt lõi
1527	中药	zhōngyào	Danh từ	Thuốc Bắc, thuốc Đông y
1528	中医	zhōngyī	Danh từ	Đông y, Trung y; thầy thuốc Đông y
1529	种类	zhǒnglèi	Danh từ	Chủng loại, loại

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1530	种子	zhǒngzi	Danh từ	Hạt giống
1531	重大	zhòngdà	Tính từ	Trọng đại, to lớn, quan trọng
1532	众多	zhòngduō	Tính từ	Đông đảo, rất nhiều
1533	重量	zhòngliàng	Danh từ	Trọng lượng, cân nặng
1534	种植	zhòngzhí	Động từ	Trồng, trồng trọt
1535	周年	zhōunián	Danh từ	Tròn năm, kỷ niệm năm, ngày kỷ niệm
1536	猪	zhū	Danh từ	Con lợn, con heo
1537	逐步	zhúbù	Phó từ	Từng bước, dần dần
1538	逐渐	zhújiàn	Phó từ	Dần dần
1539	竹子	zhúzi	Danh từ	Cây tre, trúc
1540	煮	zhǔ	Động từ	Nấu, luộc
1541	主持	zhǔchí	Động từ	Chủ trì; dẫn chương trình
1542	主动	zhǔdòng	Tính từ	Chủ động
1543	主观	zhǔguān	Tính từ	Chủ quan
1544	主人	zhǔrén	Danh từ	Chủ nhân, chủ; chủ nhà
1545	主任	zhǔrèn	Danh từ	Chủ nhiệm, trưởng (phòng, ban)
1546	主食	zhǔshí	Danh từ	Lương thực chính, món ăn chính
1547	主题	zhǔtí	Danh từ	Chủ đề
1548	主席	zhǔxí	Danh từ	Chủ tịch
1549	注册	zhùcè	Động từ	Đăng ký, ghi danh
1550	住房	zhùfáng	Danh từ	Nhà ở
1551	住宿	zhùsù	Động từ	Ở trọ, lưu trú
1552	住址	zhùzhǐ	Danh từ	Địa chỉ (nơi ở)
1553	注重	zhùzhòng	Động từ	Chú trọng, coi trọng
1554	抓	zhuā	Động từ	Bắt, tóm, chụp; giải, cào
1555	抓紧	zhuājǐn	Động từ	Nắm chặt; tranh thủ, khẩn trương
1556	专家	zhuānjiā	Danh từ	Chuyên gia
1557	专心	zhuānxīn	Tính từ	Chuyên tâm, tập trung
1558	转变	zhuǎnbiàn	Động từ	Chuyển biến, thay đổi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1559	转告	zhuǎngào	Động từ	Chuyển lời, nhắn lại
1560	装饰	zhuāngshì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trang trí, trang hoàng; (Danh từ) Đồ trang trí, đồ trang sức
1561	装修	zhuāngxiū	Động từ	Trang trí nội thất, sửa sang (nhà)
1562	撞	zhuàng	Động từ	Đâm, va, đụng; tình cờ gặp
1563	状况	zhuàngkuàng	Danh từ	Tình trạng, tình hình
1564	状态	zhuàngtài	Danh từ	Trạng thái
1565	追	zhuī	Động từ	Đuổi theo; theo đuổi, tán tỉnh; truy cứu; cày (phim)
1566	追求	zhuīqiú	Động từ	Theo đuổi, mưu cầu; tán tỉnh
1567	资格	zīgé	Danh từ	Tư cách, điều kiện; thâm niên
1568	资金	zījīn	Danh từ	Vốn, quỹ, tiền vốn
1569	姿势	zīshì	Danh từ	Tư thế
1570	咨询	zīxún	Động từ	Tư vấn, hỏi ý kiến
1571	资源	zīyuán	Danh từ	Tài nguyên, nguồn lực
1572	紫	zǐ	Tính từ	Màu tím
1573	子女	zǐnǚ	Danh từ	Con cái
1574	自从	zìcóng	Giới từ	Từ khi, kể từ
1575	自动	zìdòng	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) Tự động; tự nguyện; (Tính từ) Tự động
1576	自觉	zìjué	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tự cảm thấy, tự nhận thức được; (Tính từ) Tự giác
1577	字母	zìmǔ	Danh từ	Chữ cái
1578	自身	zìshēn	Danh từ	Bản thân, tự thân
1579	自由	zìyóu	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Tự do; (Danh từ) Sự tự do
1580	综合	zōnghé	Động từ	Tổng hợp, kết hợp
1581	总部	zǒngbù	Danh từ	Tổng bộ, trụ sở chính
1582	总共	zǒnggòng	Phó từ	Tổng cộng, cả thảy
1583	总数	zǒngshù	Danh từ	Tổng số
1584	总体	zǒngtǐ	Danh từ	Tổng thể, toàn bộ
1585	总统	zǒngtǒng	Danh từ	Tổng thống
1586	总之	zǒngzhī	Liên từ	Tóm lại, nói chung
1587	租金	zūjīn	Danh từ	Tiền thuê

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1588	族	zú	Hậu tố	Tộc, dân tộc; nhóm người (vd 上班族: dân công sở)
1589	足够	zúgòu	Động từ	Đủ, đầy đủ
1590	组成	zǔchéng	Động từ	Tạo thành, cấu thành, hợp thành
1591	组合	zǔhé	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kết hợp, tổ hợp, ghép lại; (Danh từ) Tổ hợp, sự kết hợp; nhóm (nhạc)
1592	阻止	zǔzhǐ	Động từ	Ngăn cản, ngăn chặn
1593	组织	zǔzhī	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tổ chức; (Danh từ) Tổ chức; mô (sinh học)
1594	嘴巴	zuǐba	Danh từ	Miệng, mồm
1595	醉	zuì	Động từ	Say (rượu); say mê
1596	最初	zuìchū	Danh từ	Lúc đầu, ban đầu
1597	最佳	zuìjiā	Tính từ	Tốt nhất, tối ưu
1598	尊敬	zūnjìng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tôn kính, kính trọng; (Tính từ) Kính thưa, đáng kính
1599	遵守	zūnshǒu	Động từ	Tuân thủ, chấp hành
1600	作出	zuòchū	Động từ	Đưa ra, làm ra (quyết định, đề xuất, cống hiến...)